

2021 年度言語研修

Intensive Language

Course 2021

「ベトナム語」

“Vietnamese”

研修テキスト 3

Textbook 3



ベトナム語

語彙集

清水政明・平野綾香・近藤美佳

Bảng từ tiếng Việt

Shimizu Masaaki, Hirano Ayaka & Kondo Mika

3

東京外国語大学
アジア・アフリカ言語文化研究所

2022



はじめに

これは、東京外国語大学アジア・アフリカ言語文化研究所 2021 年度言語研修「ベトナム語」のために編纂された語彙集です。

この語彙集は、簡単な越日辞書の代わりとして使うことができるアルファベット順に構成されたセクションと、特定の分野にまつわる単語を収集した分野別セクションの 2 部構成になっています。初めのアルファベット順のセクションには、日常でよく用いられる語や本言語研修テキストに登場する語を中心に約 3,000 の見出し語・フレーズが収録されています。用例がある見出し語は多くはありませんが、ベトナム語の初級を学ぶ本プログラムでの使用には十分耐えうる語彙数があります。後半の分野別編は、プログラムの後半で用いる会話テキストに対応しています。テキスト中の用例と併せて参照して、ベトナム語の表現力を身につけてください。

昨今、日本に暮らすベトナム人の数は急激に増加しており、その人数は今や中国国籍に次ぐ規模です。すなわち、日本国内においてベトナム語を耳にしたり目にしたりする機会も増えていることを意味します。電車の中の会話、街中の看板、住んでいる自治体の発行物…これまであまり意識していなかった人も、少し気をつけてみるだけで身近なところにたくさんベトナム語があることに気がつくはずです。この語彙集が、プログラム内外において初めてベトナム語を学ぶ受講生にとっての良き相棒となれば幸いです。

この語彙集の編集過程で、大阪大学大学院言語文化研究科博士前期課程の平野優芽さんにご協力いただきました。この場を借りて心より御礼申し上げます。

目次 | Mục lục

はじめに	i
凡例	vi
A, Ă, Â	1
B	2
C	6
D	15
Đ	16
E	20
Ê, G	21
H	23
I	26
K	27
L	29
M	31
N	34
O, Ô	39
Ơ, P	40
Q	41
R	42
S	43
T	45
U, Ứ, V	52
X	53
Y	55
分野別編	
第1課：ベトナム人の人名 Họ tên người Việt	58
第1課：国・地域の名前 Các quốc gia	58
第1課：地名、地理、行政区画 Địa danh, địa lý, đơn vị hành chính	59

第1課：職業 Nghề nghiệp	60
第1課：趣味 Sở thích	60
第2課：食べ物・飲み物 Món ăn, thức uống	61
第2課：野菜・果物 Rau củ và hoa quả	62
第2課：食器・調味料他 Bát đĩa, gia vị v.v..	63
第3課：日用品 Đồ dùng hàng ngày	63
第4課：暦 Lịch	64
第4課：時間 Thời gian	64
第5課：コンピューター・インターネット・SNS máy tính, mạng, mạng xã hội	65
第5課：旅行 Du lịch	65
第6課：動物 Động vật	66
第6課：人の性格 Tính cách con người	66
第7課：調理の言葉 Nấu nướng	67
第7課：水産物 Đồ thủy sản	67
第8課：街の中 Tòa nhà v.v..	68
第8課：単位 Đơn vị	68
第9課：社会・文化 Xã hội, văn hóa v.v..	69
第9課：医療・福祉 Y tế, phúc lợi v.v..	70
第9課：身体部位 Bộ phận cơ thể	70
第10課：親族名称 Tên gọi thành viên gia đình, họ hàng	71
第10課：家屋 Nhà cửa	71

凡例

見出し語の配列順

見出し語はアルファベット順に並んでいます。具体的な配列順序は以下のとおりです。

- a, ã, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, õ, p, q, r, s, t, u, ú, v, x, y

声調の配列順序は以下のとおりです。

- a, à, á, â, ã, ạ

品詞

見出し語となっている単語・複合語の品詞の略号を《 》で示しています。本語彙集で用いる略号は以下のとおりです。

《名》：名詞	《方》：方位詞	《数》：数詞	《代名》：代名詞
《動》：動詞	《形》：形容詞	《代動》：代動詞	《副》：副詞
《前》：前置詞	《接》：接続詞	《文》：文末助詞	《感》：感嘆詞

なお、名詞としても動詞としても用いられるなど、複数の品詞にまたがるものについては、《名/動》のように示しています。

漢越語

ベトナム語には漢語由来の語が数多くあります。そのような語は対応する漢字を[]で示しています。

方言

この語彙集は原則としてベトナム語北部方言をベースにしています。ただし、南部方言で用いられる語彙も複数収録しており、そのような語には〔南〕と示しています。分野別編においては、特に基礎的な単語で南北の方言差を知っておいてほしいものについては、北部方言と南部方言にそれぞれ〔北〕〔南〕と示しています。

A

à : 《文》 あ (そうか)、～なの?
ạ : 《文》 ～です (か)、(子供が) ご挨拶する
ác : 《形》 [悪] ひどい、困った
ác tính : 《形》 [悪性] 悪性の
ác ý : 《名》 [悪意] 悪意
ai : 《代名》 誰
ám sát : 《動》 [暗殺] 暗殺する
an khang : 《形》 [安康] 平和で健康な
 壮健と繁栄をお祈りします:
 Chúc an khang thịnh vượng.
an ninh : 《形》 [安寧] 治安が良い
an tâm : 《形》 [安心] 安心した
an thai : 《形》 [安胎] 胎児の状態がよい
an thần : 《動》 [安神] (精神を) 落ち着かせる
an toàn : 《形》 [安全] 安全な
an ủi : 《動》 [安慰] 慰める
án : 《名》 [案] (裁判の) 案件
album : 《名》 アルバム
anh : 《名/代名》 兄<親族名詞>
Anh : 《名》 [英] イギリス<国名>
anh chị em : 《名》 兄弟姉妹<親族名詞>
anh em : 《名》 兄弟<親族名詞>
anh em họ : 《名》 従兄弟<親族名詞>
anh họ : 《名》 従兄<親族名詞>
anh hùng : 《名》 [英雄] 英雄
anh trai : 《名》 兄<親族名詞>
Anh văn : 《名》 [英文] 英語
ảnh : 《名》 [影] 像
ảnh (bức ~) : 《名》 [影] 写真
ảnh hưởng : 《名/動》 [影響] 影響 (する)
ao : 《名》 池
 人工の池 : ao nhân tạo、天然の池 : ao thiên nhiên

Áo : 《名》 [奥] オーストリア<国名>
áo : 《名》 [襖] 服
áo côm lê : 《名》 [裙一] 背広
áo dài : 《名》 [襖一] アオザイ
áo khoác : 《名》 [襖一] 上着、コート
áo len : 《名》 [襖一] セーター
áo mưa : 《名》 [襖一] レインコート
áo ngủ : 《名》 [襖一] パジャマ
áo sơ mi : 《名》 [襖一] シャツ
áo thun : 《名》 [襖一] T シャツ
áo vest : 《名》 [襖一] ジャケット
ảo thuật : 《名》 [幻術] 手品
áp suất : 《名》 [圧率] (物理的) 圧力
áy náy : 《動》 落ち着かない、気になる

Ă

ăn : 《動》 食べる
ăn cắp : 《動》 こっそり盗む
ăn mặc : 《動》 着る、～な服装をする
ăn nhậu : 《動》 呑み食いする
ăn nói : 《動》 言う、～な言い方をする
ăn tối : 《動》 晩御飯を食べる
ăn tráng miệng : 《動》 口直しのデザートを食べる
ăn trưa : 《動》 昼ご飯を食べる

Â

âm đạo : 《名》 [陰道] 膣<身体部位>
âm hộ : 《名》 [陰戸] 陰部<身体部位>
âm lịch : 《名》 [陰曆] 陰曆
âm mưu : 《名/動》 [陰謀] 陰謀、陰謀を企てる
âm nhạc : 《名》 [音楽] 音楽
âm thanh : 《名》 [音声] 音声
âm tính : 《形》 [陰性] 陰性の
âm u : 《形》 [陰幽] 陰鬱な、陰気な

ấm : 《形》 暖かい
 ấm : 《名》 やかん、ティーポット
 ấm áp : 《形》 暖かい
 ân cần : 《形》 [懇懇] 気配りのある
 ân hận : 《動》 [懨恨] 後悔する
 ân nhân : 《名》 [恩人] 恩人
 ân xá : 《動》 [恩赦] 恩赦する
 ấn : 《動》 押す
 指先で人の体を突く : ấn (vào người)
 指先で壁を押す : ấn vào tường
 ấn bẹp : 《動》 潰す (手で押して)
 ấn định : 《動》 [印定] 決定する
 Ấn Độ : 《名》 [印度] インド<国名>
 ấn tượng : 《名/形》 [印象] 印象 (的な)
 印象派 : trường phái ấn tượng
 ẩn ý : 《名》 [隱意] 含み、言葉に隠された意
 ấy : 《代名》 その、あの<指示詞>
 ấy : 《文》 聞き手への関心を表す文末助詞

B

ba : 《数》 三
 ba : 《名/代名》 父<親族名詞>
 Ba Lan : 《名》 [波蘭] ポーランド<国名>
 ba lô : 《名》 リュックサック、バックパック
 ba mẹ : 《名》 両親<親族名詞>
 ba mươi : 《数》 三十
 Ba Tư : 《名》 [波斯] ペルシャ<国名>
 bà : 《名/代名》 [婆] 祖母<親族名詞>
 bà ấy, chị ấy, nó, em ấy : 《代名》 彼女
 bà con : 《名》 [婆一] 親戚<親族名詞>
 bà ngoại : 《名》 [婆外] 祖母 (母方) <親族名詞>
 bà nội : 《名》 [婆内] 祖母 (父方) <親族名詞>

bác : 《名/代名》 [伯] 伯父 (父の兄)、伯母 (父の姉) <親族名詞>
 bác gái : 《名》 [伯一] 伯母<親族名詞>
 bác học : 《名》 [博学] 博学 (の)
 bác sĩ : 《名》 [博士] 医者<職業>
 bác trai : 《名》 伯父<親族名詞>
 bạc : 《名》 銀
 bách hoá : 《名》 [百貨] 百貨
 bạch tuộc : 《名》 蛸<動物>
 bài : 《名》 課文、文
 bài hát : 《名》 歌
 bài học : 《名》 [一学] 課、レッスン
 bài tập : 《名》 [一習] 練習問題、課題
 bài trừ : 《動》 [排除] 排除する、根絶する
 bài viết : 《名》 (書かれた) 文章
 bãi : 《名》 土手、～地
 bãi biển : 《名》 海辺
 ban : 《名》 [班] 班、委員会
 ban bố : 《動》 [頒布] 公表する、公布する
 ban công : 《名》 バルコニー、ベランダ
 ban đầu : 《名》 冒頭、当初
 ban đêm : 《名》 夜 (昼間に対する)
 ban ngày : 《名》 昼間
 bàn : 《動》 話し合う
 bàn bạc : 《動》 話し合う
 bàn (cái~) : 《名》 [盤] 机
 bàn chải : 《名》 歯ブラシ
 bàn làm việc : 《名》 [盤一] 仕事机
 bàn tay : 《名》 掌
 bán : 《動》 売る
 bán cầu : 《名》 [半球] 半球
 bán đảo : 《名》 [半島] 半島
 bán hoa : 《動》 売春する
 bán nguyệt : 《名》 [半月] 半月

bản : 《名》 [板] ~版、 ~本
 bản đồ : 《名》 [版図] 地図
 bản thân : 《名》 [本身] 自身
 bạn : 《名》 [伴] 友達
 bạn bè : 《名/代名》 [伴一] 味方、友人
 bạn đọc : 《名》 [伴読] 読者
 bạn gái : 《名》 [伴一] ガールフレンド
 bạn thân : 《名》 [伴親] 親友
 bạn trai : 《名》 [伴一] ボーイフレンド
 bánh : 《名》 菓子、餅<菓子>
 bánh chưng : 《名》 正月料理のちまき<料理>
 bánh cuốn : 《名》 蒸し春巻き<料理>
 bánh mì : 《名》 パン
 bánh tét : 《名》 [南] 正月料理のちまき<料理>
 bánh xèo : 《名》 バインセオ<料理>
 bao : 《名》 袋、包み
 bao giờ : 《代名》 いつ~? <時間>
 bao giờ (文頭) : 《代名》 いつ (未来) <時間>
 　　いつベトナムに行くの? : bao giờ bạn đi Việt Nam?
 bao giờ (文末) : 《代名》 いつ (過去) <時間>
 　　いつ帰国したの? : Bạn về nước bao giờ?
 bao lâu : 《代名》 どれくらい長く
 bao nhiêu : 《代名》 いくつ、いくら
 bao nhiêu cái : 《代名》 いくつ (個数)
 bao nhiêu tiền : 《代名》 いくら (お金)
 bao nhiêu tuổi : 《代名》 いくつ (年齢)
 bao thư (cái ~) : 《名》 [南] 封筒
 bao tử : 《名》 [包子] 胎芽、胚子、 [南] 胃
 bao vây : 《動》 取り囲む
 bao xa : 《代名》 どれくらい遠く
 báo (tờ ~) : 《名》 [報] 新聞
 　　「婦人」紙 : báo "Phụ nữ"
 báo cáo : 《動》 [報告] 報告する、発表する
 báo cáo viên : 《名》 [報告員] 報告者、講演者
 báo cho A biết (tin) , báo (tin) cho (A) biết, cho
 biết : 《動》 (A にニュースを) 知らせる
 bảo hiểm : 《名/動》 [保険] 保険、保証する
 bảo hộ : 《動》 [保護] 保護する
 bảo tàng : 《名》 [保蔵] 博物館
 bảo tàng mỹ thuật : 《名》 [保蔵美術] 美術館
 bão : 《名》 台風
 bạo động : 《名/動》 [暴動] 暴動、暴動が起こる
 bạo hành : 《名》 [暴行] 暴行
 bạo lực : 《名》 [暴力] 暴力
 bát : 《名》 茶碗 (米飯用)、どんぶり<食器>
 bay : 《動》 飛ぶ、飛行する
 bay đi : 《動》 飛んでいく
 bay lên : 《動》 飛び上がる
 bày tỏ : 《動》 示す、表す
 bảy : 《数》 七
 bảy mươi : 《数》 七十
 Bắc : 《名》 [北] 北
 Bắc bộ : 《名》 [北部] 北部
 Bắc Triều Tiên : 《名》 [北朝鮮] 北朝鮮<国名>
 bắn : 《動》 撃つ
 bắn cung : 《動》 [一弓] 弓で射る
 bắn súng : 《動》 [一銃] 鉄砲で撃つ
 băng : 《名》 [氷] 氷
 băng vệ sinh : 《名》 [一衛生] 生理用ナプキン
 bằng : 《前》 ~で 箸で食べる : ăn bằng đũa
 bằng : 《形》 平たい、平ら
 bằng phẳng : 《形》 平たい、平ら
 bắp cải : 《名》 キャベツ<植物>
 bắp đùi : 《名》 太もも<身体部位>
 bắp thịt : 《名》 筋肉
 bắt cá : 《動》 魚を採る
 bắt đầu : 《動》 始まる、始める
 bắt : 《動》 捕まえる

bắt tay : 《動》 握手する	bé : 《形》 小さい
bạc : 《名》 レベル	béo : 《形》 太った
bấm : 《動》 (指先で) 押す	bề : 《名》 側、方、辺
bẩn : 《形》 汚い	bé : 《動》 (赤ん坊やぬいぐるみを) 抱く
bẩn thỉu : 《形》 汚い	bé (cấp nách) : 《動》 (子供を腰骨に載せて横に) 抱く
bận : 《形》 忙しい	bên : 《方》 方向を表す方位詞
bận rộn : 《形》 忙しい	bên cạnh : 《名》 傍、隣
bận : 《名》 ~番、回	bên dưới : 《名》 下 (側)
bất bạo động : 《動》 [不暴動] 非暴力の	bên ngoài : 《名》 外 (側)
bất bình : 《形》 [不平] 不平な	bên phải : 《名》 右 (側)
bất can thiệp : 《動》 [不干涉] 不干涉の	bên trên : 《名》 上 (側)
bất chính : 《形》 [不正] 不正な	bên trong : 《名》 内 (側)、中
bất công : 《形》 [不公] 不公平な	bền : 《形》 丈夫な
bất đắc dĩ : 《形》 [不得已] ~せざるを得ない	bến tàu : 《名》 船着き場
bất đồng : 《形》 [不同] 相反する、異なる	bến xe : 《名》 バス停
bất động sản : 《名》 [不動産] 不動産	bệnh : 《名/形》 [病] 病気、病気の
bất hạnh : 《形》 [不幸] 不幸な	bệnh án : 《名》 診断書
bất hiếu : 《形》 [不孝] 不孝な	bệnh nặng : 《名》 [病一] 重病
bất hòa : 《形》 [不和] 不和の	bệnh nhân : 《名》 [病人] 病人、患者
bất hợp lý : 《名》 [不合理] 非合理的な	bệnh tình : 《名》 [病情] 病状
bất hợp pháp : 《形》 [不合法] 非合法的な	bệnh viện : 《名》 [病院] 病院
bất hợp tác : 《形》 [不合作] 非協力的な	bếp : 《名》 台所
bất khả kháng : 《形》 [不可抗] 抵抗できない	bếp núc : 《名》 台所、調理場
bất khả phân : 《形》 [不可分] 不可分の	bi quan : 《形》 [悲観] 悲観的な
bất khả xâm phạm : 《形》 [不可侵犯] 不可侵の	bí đỏ : 《名》 カボチャ<植物>
bất kỳ : 《副》 [不期] 例外なく	bị : 《動》 [被] ~を被る、~される
bất lợi : 《形》 [不利] 不利な	bị bệnh : 《動》 [被病] 病気になる
bất lương : 《形》 [不良] 不良の	bị cảm : 《動》 [被感] 風邪をひく
bất mãn : 《形》 [不満] 不満な	bị giết : 《動》 [被一] 殺される
bất ngờ : 《形》 驚いた	bị mất đi : 《動》 [被一] 亡くなる
bất tín nhiệm : 《動》 [不信任] 不信任の	bị sốt : 《動》 [被一] 発熱する
bật : 《動》 (電気、火を) つける	bia : 《名》 ビール
bật lửa : 《名》ライター	bia hơi : 《名》 生ビール
bây giờ : 《名》 今<時間>	biên : 《名》 [辺] 境界、国境

biên cương : 《名》[边疆] 国境
biên giới : 《名》[边界] 境界、国境
biên lai : 《名》[編来] 領収書
biên tập : 《動》[編集] 編集する
biên tập viên : 《名》[編集員] 編集者<職業>
biển : 《名》海
biển Đông : 《名》[一東] 東シナ海<地名>
biết : 《動》知る、知っている
biệt thự : 《名》[別墅] 別荘
biểu : 《動》贈呈する
biểu tượng : 《名》[表象] 表象、象徴
binh : 《名》[兵] 軍隊
binh biến : 《名》[兵変] (軍隊内部の) 暴動
binh khí : 《名》[兵器] 兵器
bình : 《名》[瓶] 壺 (口が狭く、蓋がない)
 酒瓶 : bình rượu、花瓶 : bình hoa
bình an : 《形》[平安] 無事な
bình dân : 《名》[平民] 庶民
bình đẳng : 《形》[平等] 平等の
bình luận : 《動》[評論] 評論する
bình quân : 《形》[平均] 平均の
bình thường : 《形》[平常] 普通の
bình thường hóa : 《動》[平常化] 正常化する
bình tĩnh : 《形》[平静] 冷静な、落ち着いた
bệnh : 《名》[病] [南] 病気
bít tất : 《名》靴下
bò : 《名》牛<動物>
bò : 《動》(四つんばいで) 這う
bò bít tết : 《名》ビフテキ<料理>
bò cái : 《名》雌牛<動物>
bò đực : 《名》雄牛<動物>
bò rừng : 《名》バイソン<動物>
bò sữa : 《名》乳牛<動物>
bò tái chanh : 《名》ライムがけ半生牛肉<料理>

bỏ : 《動》はずす (眼鏡を)
bỏ : 《動》捨てる
bỏ : 《動》やめる
bọc, gói : 《動》包む
bóng chày : 《名》野球<スポーツ>
bóng chuyền : 《名》バレーボール<スポーツ>
bóng đá : 《名》サッカー<スポーツ>
bóng rổ : 《名》バスケットボール<スポーツ>
bồ câu : 《名》鳩<動物>
Bồ Đào Nha : 《名》[葡萄牙] ポルトガル<国名>
bồ tát : 《名》[菩薩] 菩薩
bố : 《名/代名》父<親族名詞>
bố mẹ : 《名》両親<親族名詞>
bổ sung : 《動》[補充] 補充する、補足する
bộ : 《名》[部] セット
bộ binh : 《名》[歩兵] 歩兵
bộ phận : 《名》[部分] 部分
bộ trưởng : 《名》[部長] 大臣
bộc lộ : 《動》[暴露] 暴露する、あらわになる
bồi thường : 《動》[賠償] 賠償する
bôi rôi : 《動》狼狽える
bồn tắm : 《名》バスタブ
bốn : 《数》四
bốn mươi : 《数》四十
bông : 《名》花の類別詞 (方言で「花」)
bông hồng : 《名》[一紅] [南] 薔薇<植物>
bông tai : 《名》[南] イヤリング
bông : 《動》(赤ん坊を) 抱く
bột : 《名》粉
 とうもろこしの粉 : bột ngô、米の粉 : bột gạo
bột mì : 《名》小麦粉
bột ngọt : 《名》うまみ調味料
bơ : 《名》アボカド<植物>
bơi : 《動》泳ぐ
bởi : 《前》～によって
bớt : 《動》減らす
Bra-xin : 《名》ブラジル<国名>

bụi : 《名》 埃
家に溜まった埃 : bụi bám nhà cửa
本の上に溜まった埃 : bụi bám sách vở
bụi đất : 《名》 (車が走った後に舞う) 砂埃
bún : 《名》 ビーフン<料理>
bún bò Huế : 《名》 フエの牛肉入りビーフン<料理>
bún chả : 《名》 焼き肉 (肉団子) 入りつけ麺<料理>
bún thịt nướng : 《名》 焼き肉 (ばら肉) 入りつけ麺<料理>
bùng bình : 《名》 ロータリー
bùng phát : 《動》 急速に発展、進行する
bụng : 《名》 腹<身体部位>
buộc : 《動》 縛る
buổi : 《名》 (～した) 時<時間>
buổi chiều : 《名》 夕方<時間>
buổi sáng : 《名》 朝<時間>
buổi tối : 《名》 夜<時間>
buổi trưa : 《名》 昼<時間>
buồn : 《動》 悲しむ、悲しい
buồn ngủ : 《形》 眠い
buồn nôn : 《形》 吐き気がする
búp bê : 《名》 人形
bút : 《名》 [筆] ペン
bút bi : 《名》 [筆-] ボールペン
bút chì : 《名》 [筆-] 鉛筆
bút máy : 《名》 [筆-] 万年筆
bự : 《形》 [南] 大きい
bữa (cái ~) : 《名》 まぐわ
bữa : 《名》 [南] 日 今日 : bữa nay
昨日 : bữa qua、明日 : bữa mai
bữa ăn : 《名》 (一回の) 食事
bữa cơm : 《名》 (一回の) 食事

bức : 《名》 [幅] 文字や絵がかかれた四角い物につける
類別詞
写真 : bức ảnh、手紙 : bức thư、絵 : bức tranh
壁 : bức tường
bước : 《動》 歩む、歩を進める
bước vào : 《動》 ～に足を踏み入れる
bưởi : 《名》 ザボン<植物>
bướm : 《名》 蝶々<虫>
bướng : 《形》 強情な、聞き分けのない、意地っ張りな
bưu điện : 《名》 [郵電] 郵便局

C

ca dao : 《名》 [歌謡] カーザオ (詩の形式を持つ諺) <文学>
ca khúc : 《名》 [歌曲] 歌曲
ca kịch : 《名》 [歌劇] 歌劇
ca ngợi : 《動》 称賛する
ca nhạc : 《名》 [歌楽] 歌と音楽
ca sĩ : 《名》 [歌士] 歌手<職業>
ca từ : 《名》 [歌詞] 歌詞
cà chua : 《名》 トマト<植物>
cà phê : 《名》 [珈琲] 珈琲<飲み物>
cà phê đá : 《名》 [珈琲-] アイスコーヒー<飲み物>
cà phê đen : 《名》 [珈琲-] ブラックコーヒー (砂糖入り) <飲み物>
cà phê nâu : 《名》 [珈琲-] 練乳入りコーヒー<飲み物>
cà phê nâu đá : 《名》 [珈琲-] 練乳入りアイスコーヒー<飲み物>
cà phê sữa : 《名》 [珈琲-] 練乳入りコーヒー<飲み物>
cà phê sữa đá : 《名》 [珈琲-] 練乳入りアイスコーヒー<飲み物>
cà rốt : 《名》 にんじん<植物>
cà tím : 《名》 茄子<植物>
cá : 《名》 魚<動物>

cá chép : 《名》鯉<動物>
cá cơm : 《名》カタクチイワシ<動物>
cá heo : 《名》イルカ<動物>
cá hồi : 《名》鮭<動物>
cá hồng [一紅] : 《名》鯛<動物>
cá kèo : 《名》ホコハゼ<動物>
cá lóc : 《名》雷魚<動物>
cá mập : 《名》サメ<動物>
cá ngừ : 《名》鮪<動物>
cá nhân : 《名/形》[個人]個人(の)
cá nóc : 《名》フグ<動物>
cá sấu : 《名》ワニ<動物>
cá tai tượng : 《名》エレファントイヤーフイッシュ<動物>
cá thu : 《名》サバ<動物>
cá trê : 《名》ナマズ<動物>
cá trích : 《名》鰯<動物>
cá vàng : 《名》金魚<動物>
cá voi : 《名》クジラ<動物>
cả : 《代名》全て
cả ... lẫn ... : 《接》～も～も
các : 《名》[各]全て、各
 彼女ら : các bà ấy, các chị ấy, các em ấy
 彼ら : các ông ấy, các anh ấy, các em ấy
 あなた達 : các ông, các bà, các anh, các chị, các em
các vị : 《名》[各位] (敬意を込めて) 皆様
cách : 《動》[隔] 隔たる
cách : 《名》～の仕方
cách đây : 《名》[隔一] (期間) ～前<時間>
 3年前 : cách đây ba năm
cách ly : 《動》[隔離] 隔離する

cái : 《名》一般に物につける類別詞
 机 : cái bàn、椅子 : cái ghế、はさみ : cái kéo
 櫛 : cái lược
cái : 《名》雌
cái cày : 《名》犁
cái cuốc : 《名》鍬
cái đó : 《名》それ
cái gì : 《名》何
cái gì đó : 《名》何か
cái kia : 《名》あれ
cái nào : 《名》どれ
cái này : 《名》これ
cải tạo : 《動》[改造] 改造する、再教育する
cải thiện : 《動》[改善] 改善する
cải tiến : 《動》[改進] 改善する
cải tổ : 《動》[改組] 改組する
cam : 《名》オレンジ<植物>
cảm ơn : 《動》ありがとう、感謝する
cảm : 《動》[感] 風邪をひく
cảm động : 《動》[感動] 感動する
cảm kích : 《動》[感激] 感激する
cảm ơn : 《動》[感一] ありがとう、感謝する
cảm phục : 《動》[感服] 感服する、感心する
cảm tạ : 《動》[感謝] 感謝する
cảm thấy : 《動》[感一] ～と感じる
cảm tình : 《名》[感情] 好意、よい感情
cảm tưởng : 《名》[感想] 感想
Campuchia : 《名》カンボジア<国名>
can thiệp : 《動》[干涉] 口出しする、干涉する
cán bộ : 《名》[幹部] 幹部、専門スタッフ
cản : 《動》止める
cảng : 《名》[港] 港
cảng biển : 《名》[港一] 海港
canh (món ~) : 《名》スープ<料理>

canh chua : 《名》酸味スープ<料理>
 cành : 《名》枝
 cành cây : 《名》枝
 cánh : 《名》翼
 cánh tay : 《名》腕
 cảnh : 《名》[景]風景、情景、シーン
 cảnh báo : 《名/動》[警報]警報、警告する
 cảnh cáo : 《動》[警告]警告する
 cảnh giác : 《名/動》[警覺]警戒(する)
 cảnh quan : 《名》[景觀]景觀
 cảnh sát : 《名》[警察]警察
 cảnh tượng : 《名》[景像]光景
 cạnh tranh : 《動》[競争]競争する
 cao : 《形》[高]高い
 cao cấp : 《形》[高級]高級な
 cao nguyên : 《名》[高原]高原
 cao su : 《名》ゴム
 cáo : 《名》きつね
 cạo : 《動》剃る
 cát : 《名》砂
 cát xét : 《名》カセット
 cay : 《形》辛い
 các : 《名》かつての通貨単位(10分の1ドン)<単位>
 cằm : 《名》顎
 cắm : 《動》(花を)刺す 花を活ける : **cắm hoa**
 căn : 《名》(小規模の家屋に対する)類別詞
 căn bản : 《名/形》[根本]基本(の)、基本的に
 căn bệnh : 《名》[根病]病原、病
 căn cứ : 《名》[根拠]根拠、基地
 căn cứ địa : 《名》[根拠地]基地
 căn cứ không quân : 《名》[根拠空軍]空軍基地
 cắn : (chó) cắn : 《動》噛む(犬が)
 cắn : (muỗi) cắn, đốt : 《動》刺す(蚊が)
 cắn : (người) cắn : 《動》噛む(人間が)

cắn : (rắn) cắn : 《動》噛む(蛇が)
 căng : 《動/形》張る、張った(紐が)
 căng thẳng : 《形》緊張する
 cặp : 《名》ペア
 cặp mắt : 《名》両眼
 cặp nhiệt : 《動》体温を計る
 cắt : 《動》切る
 cắt cổ : 《形》(値段や利子などが)恐ろしく高い
 cầm (quýt) : 《動》(みかんを手に)持つ
 手に蜜柑を持つ : **cầm quýt**
 cấm : 《動》[禁]禁ずる、禁止する
 cấm địa : 《名》[禁地]立ち入り禁止区域
 cấm đoán : 《動》[禁断]阻止する
 cấm kỵ : 《動》[禁忌]禁忌する
 cân : 《動》(重さを)計る
 cân : 《名》[斤]キログラム<単位>
 cân nặng : 《名》体重
 cần : 《動》要る、必要な
 使用する必要がある : **cần dùng**
 cần phải : 《副》～する必要がある
 cẩn thận : 《形》[謹慎]慎重に、注意深く
 cận thị : 《形》[近視]近視の
 cấp : 《名》[級]級
 cấp báo : 《動》[急報]速報を伝える
 cấp cứu : 《動》[急救]救急の
 cấp dưỡng : 《動》[給養]養う
 cấp tiến : 《形》[急進](政治的に)進歩的な
 cấp tốc : 《形》[急速]即席の
 cắt : 《動》しまう、片づける
 câu : 《動》釣る
 câu : 《名》文
 câu cá : 《動》魚釣りをする
 câu chuyện : 《名》話
 câu hỏi : 《名》質問

câu lạc bộ : 《名》 [倶楽部] クラブ
câu trả lời : 《名》 答え (の文)
cầu (chiếc~, cái~) : 《名》 橋
cầu : 《動》 [求] 祈る
cầu cứu : 《動》 [求救] 救いを求める
cầu hôn : 《動》 [求婚] プロポーズする
cầu lông : 《名》 [球-] バドミントン<スポーツ>
cầu may : 《動》 幸運を祈る
cầu thang : 《名》 階段
cấu tạo : 《名/動》 [構造] 構成 (する)、構造
cấu thành : 《動》 [構成] 構成する
cậu : 《名》 伯父 (母の兄)、叔父 (母の弟) <親族名詞>
cậu : 《代名》 同年代の若者同士など親しい間柄における 2 人称
cậu bé : 《名》 坊っちゃん
cây : 《名》 木
cây số : 《名》 キロメートル<単位>
cha : 《名/代名》 父<親族名詞>
chả cá : 《名》 川魚の油鍋<料理>
chả giò : 《名》 [南] 揚げ春巻き<料理>
cha mẹ : 《名》 親、両親<親族名詞>
chai : 《名》 瓶
chán : 《動》 飽きる
chán chê : 《形》 (うんざりするほどに) 長く、沢山
chán chương : 《形》 うんざりする
chàng trai : 《名》 男性
chanh : 《名》 ライム<植物>
chanh dây : 《名》 パッションフルーツ<植物>
chanh leo : 《名》 [南] パッションフルーツ<植物>
chanh tây : 《名》 レモン<植物>
chào : 《動》 挨拶する
chào buổi sáng : 《動》 お早う
chào buổi tối : 《動》 今晩は
chào đón : 《動》 歓迎する

chào hỏi : 《動》 挨拶する
Chào ông (bà, ...) : 《動》 こんにちは
cháo : 《名》 粥<料理>
cháo cá : 《名》 魚入り粥<料理>
cháo gà : 《名》 鶏肉入り粥<料理>
cháo lòng : 《名》 もつ入り粥<料理>
cháo mực : 《名》 イカ入り粥<料理>
cháo thịt bò : 《名》 牛肉入り粥<料理>
cháo vịt : 《名》 アヒル入り粥<料理>
chảo : 《名》 中華鍋、フライパン
cháu : 《名/代名》 孫<親族名詞>
cháu ngoại : 《名》 [-外] 外孫<親族名詞>
cháu nội : 《名》 [-内] 内孫<親族名詞>
cháu trai : 《名》 甥<親族名詞>
cháu gái : 《名》 姪<親族名詞>
chát : 《形》 渋い
chảy : 《動》 流れる
chảy máu : 《動》 出血する
chạy : 《動》 走る
chắc : 《形》 恐らく、十中八九
chắc chắn : 《形》 必ず、確実な
chăm : 《形》 真面目な、ひたむきな
chăm chỉ : 《形》 忍耐強く、熱心に、真面目に
chăm sóc : 《動》 世話をする、面倒を見る
chẳng : 《副》 全く~ない (không よりも強い否定)
châm cứu : 《動》 [鍼灸] 鍼灸治療をする
chăn : 《名》 掛け布団
chân : 《名》 足<身体部位>
chân thành : 《形》 [真誠] 心より、誠心誠意
chân thật : 《形》 [真実] 真実の
chân tình : 《形》 [真情] 心より、誠に、誠意
chân tướng : 《名》 [真相] 真相
chấp nhận : 《動》 [執任] 認める、引き受ける
chật : 《形》 (サイズが) きつい

châu : 《名》[珠] 真珠<宝石>
 châu Á : 《名》[洲亞] アジア
 châu Âu : 《名》[洲欧] ヨーロッパ<地名>
 châu châu : 《名》バツタ<地名>
 châu Mỹ : 《名》[洲美] アメリカ<国名>
 châu Mỹ La-tinh : 《名》[洲美一] ラテンアメリカ<地名>
 châu Nam cực : 《名》[洲南極] 南極<地名>
 châu Phi : 《名》[洲非] アフリカ<地名>
 châu Úc : 《名》[洲澳] オーストラリア<地名>
 chè : 《名》茶<飲み物>
 chè : 《名》ベトナム風あんみつ<料理>
 chè xanh : 《名》緑茶<飲み物>
 chén : 《名》茶碗（湯呑み）<食器>
 chén : 《名》〔南〕茶碗（ご飯）<食器>
 chén rượu : 《名》盃
 ché : 《動》けなす
 chế độ : 《名》[制度] 制度、モード
 chế tạo : 《動》[製造]（機械や部品を）製造する
 chết : 《動》死ぬ
 chi phối : 《動》[支配] 支配する
 chi viện : 《動》[支援]（戦争の中で）支援する
 chí : 《名》[志] 志
 chí hướng : 《名》[志向] 志向、意向
 chỉ : 《名》糸
 chỉ/ chỉ…thôi : 《副》[只]～だけである
 chỉ dẫn : 《動》[指引] 指導する、教える
 chỉ đạo : 《動》[指導] 指導する
 chỉ định : 《動》[指定] 指名する
 chỉ huy : 《動》[指揮] 指揮する
 chỉ huy trưởng : 《名》[指揮長] 指揮長<職業>
 chỉ một mình : 一人ぼっちで
 chỉ thị : 《動》[指示] 指示する
 chỉ tiêu : 《名》[指標] 指標
 chị : 《名/代名》姉<親族名詞>
 chị ấy, nó, em ấy, bà ấy : 《代名》彼女
 chị bếp : 《名》コック<職業>
 chị cả : 《名》長女<親族名詞>
 chị em : 《名》姉妹<親族名詞>
 chị em họ : 《名》従姉妹<親族名詞>
 chị gái : 《名》姉<親族名詞>
 chị hai : 《名》〔南〕長女
 chị họ : 《名》従姉<親族名詞>
 chị nhà quê : 《名》田舎娘
 chia : 《動》分ける
 chia làm : 《動》～に分ける
 3つに分ける : chia làm 3
 chia thành : 《動》～に分ける
 3つに分ける : chia thành 3
 chìa khoá : 《名》鍵
 chiếc : 《名》もの一般につく類別詞
 椅子 : chiếc ghế
 chiên : 《動》〔南〕揚げる
 chiến đấu : 《動》[戦闘] 戦争する、戦う
 chiến lược : 《名》[戦略] 戦略、ストラテジー
 chiến lũy : 《名》[戦壘] 防御用砦
 chiến sĩ : 《名》[戦士] 戦士
 chiến thắng : 《名》[戦勝] 戦勝、勝利
 chiến thuật : 《名》[戦術] 戦術
 chiến thuyền : 《名》[戦船] 軍艦
 chiến tranh : 《名》[戦争] 戦争
 Chiến tranh thế giới thứ hai : 《名》[戦争世界次一] 第二次世界大戦
 chiêu đãi : 《動》[招待] 招待する
 chiều : 《名》午後<時間>
 chiều cao : 《名》[一高] 高さ
 chiều chiều : 《名》午後にはいつも
 chiều dài : 《名》長さ

chiều dọc : 《名》縦
 chiều ngang : 《名》横、幅
 chiều tối : 夕暮れ (日没後)
 chiều cố : 《動》[照顧] 配慮する
 chim : 《名》鳥<動物>
 chim bồ câu : 《名》鳩
 chim cánh cụt : 《名》ペンギン<動物>
 chim én : 《名》ツバメ
 chim sẻ : 《名》スズメ<動物>
 chìm : 《動》沈む
 chín : 《動/形》熟する、熟した
 chín : 《数》九
 chín mươi : 《数》九十
 chính : 《文》[正] 正に
 chính đáng : 《形》[正当] 正当な
 chính đảng : 《名》[政党] 政党
 chính giữa : 《名》[正一] 真ん中
 chính khách : 《名》[政客] 政治家
 chính là : [正一] 正に<文修飾要素>
 chính nghĩa : 《名》[正義] 正義
 chính phủ : 《名》[政府] 政府
 chinh phục : 《動》[征服] 征服する
 chính quyền : 《名》[政權] 政權
 chính sách : 《名》[政策] 政策
 chính thể : 《名》[正体] (政治上の) 体制
 chính thức : 《形》[正式] 正式な
 chính trị : 《名》[政治] 政治
 chính trị học : 《名》[政治学] 政治学<学問分野>
 chính xác : 《形》[正確] 正確な
 chịu : 《動》耐える、仕方なく受け入れる
 chịu đựng : 《動》耐える
 cho : 《前》～ (のため) に
 手紙を母に送る : gửi thư cho mẹ
 cho : 《動》やる、あげる、与える
 あなたにお金をあげる : cho anh tiền
 cho : 《動》～させる (使役)
 人に探しに行かせる : cho người đi tìm
 cho : 《動》～を入れる
 ポケットに金を入れる : cho tiền vào túi
 cho biết : 《動》知らせる
 cho biết, báo cho A biết (tin), báo (tin) cho (A)
 biết : 《動》(A にニュースを) 知らせる
 cho đến : 《前》～まで
 cho hay : 《動》知らせる
 cho mượn : 《動》(物を) 貸す
 ペンを貸す : cho mượn cây bút
 cho nên : 《接》だから
 cho phép : 《動》許す、許可する
 cho rằng : 《動》～と思う
 cho thuê : 《動》(金銭を受け取って) 貸す
 家を貸す : cho thuê nhà
 cho tới : 《前》～まで
 cho vay : 《動》(金を) 貸す
 金を貸す : cho vay tiền
 cho xem : 《動》見せる
 時計を見せる : cho xem đồng hồ
 chó : 《名》犬<動物>
 chó sói : 《名》オオカミ<動物>
 chọn : 《動》選ぶ
 chọn lọc : 《動》厳選する
 chóng mặt : 《動》目眩がする
 chỗ : 《名》所、場所
 座る場所、座席 : chỗ ngồi、寝る場所 : chỗ ngủ
 chỗ nào : 《名》どこ
 chỗ này chỗ kia : 《名》あちこち
 chổi : 《名》箒
 chôm chôm : 《名》ランブータン<植物>
 chồng : 《名》夫

chờ : 《動》 待つ
 chó : 《副》 ～するな
 chở : 《動》 (車で) 運ぶ
 chợ : 《名》 市場、市
 chợ búa : 《名》 市場、市
 chơi : 《動》 遊ぶ、(楽器を) 弾く、(スポーツを) する
 chu đáo : 《形》 [周到] 気が利く、気配りの行き届いた
 chu toàn : 《形》 [周全] 周到な
 chu vi : 《名》 [周圍] 回り、周り、周囲
 chú : 《名/代名》 叔父 (父の弟)、叔母 (父の妹) の夫
 <親族名詞>
 chú rể : 《名》 花婿
 chú ý (đến) : 《動》 [注意 (-)] (~に) 注意を払う
 Chủ nhật : 《名》 [主日] 日曜日
 chủ nhiệm : 《名》 [主任] 主任
 chủ nghĩa : 《名》 [主義] 主義
 chủ quyền : 《名》 [主権] 主権
 chủ trì : 《動》 [主持] 取り仕切る、主催する
 chủ yếu : 《形》 [主要] 主な、主要な
 chua : 《形》 酸っぱい
 chùa : 《名》 寺
 Chúa : 《名》 主、神、領主
 chùa chiền : 《名》 寺院
 Chúa nhật : 《名》 [主日] [南] 日曜日
 chuẩn bị : 《動》 [準備] 準備する
 chuẩn mực : 《名》 標準
 chúc : 《動》 [祝] 祈る
 chúc mừng : 《動》 [祝一] おめでとう、お祝いする
 chúc ngủ ngon : [祝一] お休みなさい
 chục : 《数》 十 数十 : mấy chục
 chùm : 《名》 葡萄の房につく類別詞
 葡萄 : chùm nho
 chung : 《動》 共にする
 chung thủy : 《形》 [終始] 一途な
 chúng mình : 《代名》 僕達、私達
 chúng nó, họ : 《代名》 彼ら (男女両方含む)
 chúng ta : 《代名》 私達 (相手含む)
 chủng loại : 《名》 [種類] 種類
 chủng tộc : 《名》 [種族] 種族
 chúng tôi : 《代名》 私達 (相手含まない)
 chuối : 《名》 バナナ<植物>
 chuỗi hạt đeo cổ : 《名》 首飾り
 chuột : 《名》 鼠<動物>
 chụp (ảnh/hình) : 《動》 (写真を) 撮る
 chút : 《形》 少し
 chút đỉnh : 《形》ほんの少し
 chuyên gia : 《名》 [專家] 専門家
 chuyện : 《名》 話
 chuyển : 《動》 運ぶ (1人で荷物を)
 chuyển tiếp : 《動》 [転接] 転送する
 chứ : 《文》 ~ですよな? (相手に同意を求める、あるいは自分が同意する気持ちを表す文末助詞)
 chứ : 《接》 (A chứ Bで) AであってBではない
 chữ : 《名》 文字・ことば
 chữ Hán : 《名》 [一漢] 漢字
 chữ nhật : 《名》 [一日] 長方形
 chữ nôm : 《名》 チュノム (ベトナムで用いられていた、漢字から作られた文字)
 chữ quốc ngữ : 《名》 [一國語] 国語字、ローマ字正書法
 chưa : 《副》 まだ～ない、もう～したか?
 まだ食べてない : chưa ăn
 もう食べたか? : ăn chưa?
 chưa bao giờ : 《副》 まだ一度も～ない
 Chưa chắc ~ : 《文》 はっきりしないが～、～と決まった訳じゃない
 chưa từng : 《副》 ～したことがない
 chữa : 《動》 治す、治療する
 病気を治す : chữa bệnh
 chừng : 《形》 大体

chùng nào : 《名》 いつ	con số : 《名》 [一数] 数字
chứng có : 《名》 [証拠] 証拠	con trai : 《名》 息子<親族名詞>
chứng khoán : 《名》 [証券] 株式	con út : 《名》 末っ子<親族名詞>
chứng minh : 《動》 [証明] 証明する	còn : 《副》 まだ
chương trình : 《名》 [章程] プログラム、課程	còn : 《接》 一方
cò (con ~) : 《名》 鷺<動物>	còn lại : 《動》 残る
có : 《動》 ~がある、いる、~を持っている、持つ 車を所有する : tôi có xe	còn lâu : 《動》 まだ時間がたくさんある
có (một ngày), có (một người) : 《動》 ある (日)、ある (人)	còn thừa : 《動》 余る
có...không? : ~か?	cong : 《動》 曲がった
có khi : ある時は	cõng : 《動》 背負う、おんぶする
có lẽ : 《文》 恐らく	cọng (cỏ) : 《名》 莖
có mặt : 《動》 出席する	cọp : 《名》 [南] 虎<動物>
có một thời : ある時	cô : 《名》 [姑] 叔母 (父の妹) <親族名詞>
có mùi hôi : 《動》 臭う、悪いにおいがする	cô bạn : 《名》 [姑伴] ガールフレンド
có mùi thơm : 《動》 匂う、良い香りがする	cô bé : 《名》 [姑一] お嬢ちゃん
có nghĩa (là~) : (~という) 意味である<文修飾要素>	cô dâu : 《名》 [姑一] 花嫁
có thật : 《動》 [一実] 実在する	cô gái : 《名》 [姑一] 女の子
có thể : 《動》 出来る、可能だ	cô giáo : 《名》 [姑/教] (女性の) 先生<職業>
có vẻ : 《副》 ~のようだ	cố định : 《動/形》 [固定] 固定する、固定した
cỏ : 《名》 草	cố đô : 《名》 [故都] 古都
coi : 《動》 見る、みなす	cố gắng : 《動》 努力する
con : 《名/代名》 子供	cổ : 《名》 首<身体部位>
con (của ông A) : 《名》 子 (Aさんの)	cổ : 《形》 [古] 古い
con (của thú vật) : 《名》 子 (動物の)	cổ điển : 《形》 [古典] 古典的な
con cả : 《名》 長男、長女<親族名詞>	cốc : 《名》 コップ<食器>
con cái : 《名》 子供<親族名詞>	công : 《形》 [公] 公の
con cháu : 《名》 子孫<親族名詞>	công an : 《名》 [公安] 公安
con dâu : 《名》 嫁<親族名詞>	công chính : 《形》 [公正] 公正な
con gái : 《名》 娘<親族名詞>	công chức : 《名》 [公職] 官吏、役人、公務員
con người : 《名》 人間	công cộng : 《形》 [公共] 公共の
con nít : 《名》 子供	công dân : 《名》 [公民] 国民
con rể : 《名》 婿<親族名詞>	công dung ngôn hạnh : [公容言行] 伝統的な価値観における理想の女性像。家事が上手で、容姿がよく、言葉遣いが上品で、気立がよい女性
	công đoàn : 《名》 [公団] 組合

công giáo : 《名》 [公教] カトリック<宗教>
công lập : 《形》 [公立] 国立の
công nghệ : 《名》 [工芸] 工業技術
công nghiệp : 《名》 [工業] 産業
công nhân : 《名》 [工人] 労働者
công tác : 《動》 [工作] 仕事をする
công ty : 《名》 [公司] 会社
công viên : 《名》 [公園] 公園
cổng : 《名》 門
cộng đồng : 《名》 [共同] コミュニティ
cộng hòa : 《形》 [共和] 共和の
cộng sản : 《形》 [共産] 共産主義的、共産党の
cơ : 《文》 話者にとっての意外性を表す文末助詞
cơ bản : 《名/形》 [基本] 基本、基本的な
cơ giới hóa : 《動》 [機械化] 機械化する
cơ hội : 《名》 [機会] 機会
cơ thể : 《名》 [機体] 体
cơ quan : 《名》 [機関] 機関
cơ sở : 《名》 [基礎] 基礎
cờ : 《名》 旗
cởi : 《動》 解く
cởi : 《動》 脱ぐ、外す
服を脱ぐ : cởi áo、靴を脱ぐ : cởi giày、
帽子を脱ぐ : cởi mũ、ズボンを脱ぐ : cởi quần
cởi mở : 《動》 オープンな、正直な、開放的な
cơm : 《名》 飯、ライス<料理>
cơn : 《名》 天災や不快な症状につく類別詞
風 : cơn gió、吐き気 : cơn buồn nôn
cơn ho : 《名》 咳
củ : 《名》 根菜
cũ : 《動》 古い
cụ : 《代名》 曾祖父・曾祖母、高齢者に対して尊敬を
込めて呼ぶ2人称、3人称
cua : 《名》 蟹<動物>

cửa : 《前》 ~の
cửa cải : 《名》 財産
cúc : 《名》 ボタン
cúm : 《名》 インフルエンザ
cung (cây ~) : 《名》 [弓] 弓 (弦付き)
大きい弓 : cung lớn、小さい弓 : cung nhỏ
cùng : 《形》 共に
cùng, giống nhau : 《形》 同じ、同一の
cùng khắp : 《形》 どこも
cùng là : 《接》 ~も
cùng thời : 《形》 [一時] ~と同時に
cúng : 《動》 [供] 供える
cũng : 《副》 ~も又
cũng như : 《形》 ~も同様
cũng vậy : ~も同様である
cụng (ly) : 《動》 乾杯する (グラスを突き合す)
cuộc : 《名》 一定の長さの時間を持つ出来事につく類
別詞
会合 : cuộc họp、生活 : cuộc sống
cuối : 《名》 最後、~の末
年末 : cuối năm、月末 : cuối tháng
cuối cùng : 《形》 最後の
cuốn : 《動》 巻く
cuốn : 《名》 本、ノートなどにつく類別詞
本 : cuốn sách
cứ : 《副》 構わず~する、ずっと~する
cử : 《動》 [挙] 選ぶ
cử động : 《動》 [挙動] 動く、動かす
cử hành : 《動》 [挙行] 挙行する
cử nhân : 《名》 [挙人] 挙人、学士
cự ly : 《名》 [距離] 隔たり
cửa : 《名》 扉、ドア
cửa hàng : 《名》 商店、店
cửa hàng bách hoá : 《名》 [一行百貨] 百貨店

cửa hiệu : 《名》 商店、店
cửa sổ : 《名》 窓
cửa sông : 《名》 河口
cực kì : 《副》 [極期] この上なく
cứng : 《形》 堅い
cười : 《動》 笑う
cười cợt : 《動》 嘲笑する
cưới : 《動》 結婚する
cưỡi : 《動》 乗る、またがる 馬に乗る : cưỡi ngựa
cừu : 《名》 羊<動物>
cứu : 《動》 [救] 助ける、救出する
cứu hoả : 《動》 [救火] 消火する
Cửu Long : 《名》 [九龍] メコン (河) <地名>
Cựu Kim Sơn : 《名》 [旧金山] サンフランシスコ<地名>
>

D

da : 《名》 皮、肌、皮膚
da lông thú : 《名》 動物の毛皮
dạ : 《文/感》 はい (返事)、文頭に置く敬意表現
dạ dày : 《名》 胃<身体部位>
dai : 《形》 噛み切れないほど固い 肉が固い : thịt dai
dài : 《形》 長い
dải : 《名》 ひも、帯
dán : 《動》 貼る
danh : 《名》 [名] 名前、名称
dành : 《動》 とっておく、確保する
dao : 《名》 子刀、ナイフ、包丁
dao cạo râu : 《名》 カミソリ
đạo : 《動》 散歩する
đạo này : 《名》 この頃
dày : 《形》 厚い
dạy : 《動》 教える
dân : 《名》 [民] 民
dân ca : 《名》 [民歌] 民謡
dân chủ : 《形》 [民主] 民主的
dân chúng : 《名》 [民衆] 民衆
dân gian : 《名/形》 [民間] 民間 (の)
dân tộc : 《名》 [民族] 民族
dần dần : 《副》 次第に、徐々に
dâu : 《名》 嫁
dâu tây : 《名》 イチゴ<植物>
dầu : 《名》 油
dầu gội : 《名》 シャンプー
dầu xả : 《名》 コンディショナー
dấu : 《名》 印
dấu : 《接》 とにかく、いずれにしても
dây chuyền : 《名》 ネックレス
dậy : 《動》 起きる
dép : 《名》 草履、つっかけ、スリッパ
dê : 《名》 ヤギ<動物>
dễ : 《形》 簡単な、たやすい
dễ chịu : 《形》 過ごしやすい
dễ dàng : 《形》 簡単な
dễ gần : 《形》 親しみやすい
dễ thương : 《形》 可愛い、愛らしい
dễ tính : 《形》 優しい
dệt : 《動》 織る
di chúc : 《名》 [遺囑] 遺言
di chuyển : 《動》 [移転] 移動する、動かす
di chứng : 《名》 [遺症] 後遺症
di cư : 《動》 [移居] 移民する
di động : 《動》 [移動] 移動する
携帯電話 : điện thoại di động
di sản : 《名》 [遺産] 遺産
di tản : 《動》 [移散] 移住する
di tích : 《名》 [遺跡] 遺跡

di trú : 《動》[移駐] 移住する、(渡り鳥が住処を) 移動する
 di truyền : 《動》[遺伝] 遺伝する
 dì : 《名》 叔母 (母の妹) <親族名詞>
 dĩ nhiên là : 当然ながら ~ <文修飾要素>
 dị bản : 《名》[異本] 異版
 đĩa : 《名》 フォーク
 dịch : [《名》 疫] 伝染病
 dịch : 《動》[譯] 訳す
 dịch vụ : 《名》[役務] サービス
 diêm : 《名》 マッチ
 diễn tập : 《動》[演習] 軍事演習する
 diễn thuyết : 《動》[演説] 演説する
 diễn viên : 《名》[演員] 俳優
 diện tích : 《名》[面積] 面積
 使用面積 : diện tích sử dụng
 do : 《前》[由] ~ のために
 do dự : 《動》[猶豫] ためらう
 doanh nhân : 《名》[營人] 経営者
 dọn : 《動》 片付ける
 dọn dẹp : 《動》 片付ける、掃除する
 dòng : 《名》 流れ
 dòng : 《名》 行
 dông : 《動》 嵐
 dơ : 《形》[南] 汚い
 dơ dáy : 《形》 汚い
 dở : 《形》 不味い
 dở : 《形》 下手な
 du học : 《名》[遊学] 留学
 du học sinh : 《名》[遊学生] 留学生
 du lịch : 《名》[遊歴] 旅行
 dù : 《接》 ~ だけれども
 dục vọng : 《名》[欲望] 欲望
 dùng : 《動》 召し上がる

dùng : 《動》 用いる、使う
 dũng cảm : 《形》[勇敢] 勇敢な
 dụng cụ : 《名》[用具] 道具
 dụng ý : 《名》[用意] 思惑、考え
 duy nhất : 《形》[唯一] 唯一の
 duy trì : 《動》[維持] 維持する
 dự : 《動》 参加する
 dự định : 《名/動》[予定] 予定 (する)
 dữ liệu : 《名》[與料] データ
 dưa hấu : 《名》 スイカ <植物>
 dừa : 《名》 ココナッツ <植物>
 dưa : 《名》 パイナップル <植物>
 dừng lại : 《動》 止まる
 dừng : 《動》 止める
 dựng : 《動》 立てる
 dược : 《名》[薬] 薬学
 dược sĩ : 《名》[薬士] 薬剤師 <職業>
 dưới : 《名》 下
 dương vật : 《名》[陽物] 陰茎 <身体部位>
 dưỡng : 《名》 叔母 (母の妹) の夫

Đ

đa dạng : 《形》[多様] 多様な
 đa số : 《形》[多数] 大部分の
 đá : 《名》 石、氷
 đá : 《動》 蹴る
 ボールを蹴る : đá bóng、ドアを蹴る : đá cửa
 đá bóng : 《動》 サッカーをする <スポーツ>
 đã ~, ~ rồi, đã ~ rồi : 《副》 既に、もう ~ した
 もう食べた : đã ăn, ăn rồi, đã ăn rồi
 đã...chưa : 《副》 もう ~ したか
 đã từng : 《副》 ~ したことがある
 đài : 《名》 ラジオ

Đài Loan : 《名》 [台湾] 台湾<国名>

Đài truyền hình Trung ương : 《名》 [台伝形中央] 中央
テレビ局

đãi : 《動》 [待] 接待する

đại : 《形》 [大] 大型の

đại biểu : 《名》 [代表] 代表

đại học : 《名》 [大学] 大学

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn : 《名》 [大学科
学社会一人文] 人文社会科学大学

đại hội : 《名》 [大会] 大会

đại lộ : 《名》 [大路] 大通り

đại sứ : 《名》 [大使] 大使

đại sứ quán : 《名》 [大使館] 大使館

đại tá : 《名》 [大佐] 大佐

đại úy : 《名》 [大尉] 大尉

đam mê : 《動》 [耽迷] 熱中する

đám : 《名》 群れ、人混み 人だかり : đám đông

đảm đương : 《形》 [担当] (女性が家事を) テキパキとこ
なす様

đàn : 《名》 [弾] 弦楽器

đàn áp : 《動》 [弾压] 弾圧する

đàn bà : 《名》 [一婆] 女性

đàn bầu : 《名》 [弾一] 一弦琴

đàn ông : 《名》 [一翁] 男性

đạn : 《名》 [弾] 弾

đang : 《副》 [当] ~している

đáng lẽ : 《文》 本来は

đáng tin cậy : 《形》 信頼できる

đáng yêu : 《形》 愛らしい

đảng : 《名》 [党] 党

đảng phái : 《名》 [党派] 党派

đanh đá : 《形》 (女性が) 気の強い

đành : 《動》 仕方なく ~する

đánh : 《動》 叩く

đánh : 《動》 泡立てる

đào : 《名》 [桃] 桃<植物>

đảo : 《名》 [島] 島

đạo diễn : 《名》 [導演] (映画、舞台の) 監督

đạo đức : 《名》 [道德] 道德

đạo Nho : 《名》 [道儒] 儒教

Đạo giáo : 《名》 [道教] 道教

đạo Phật : 《名》 [道仏] 仏教

đạo Thiên chúa : 《名》 [道天主] キリスト教(カトリック)

đạo Tin lành : 《名》 [道一] キリスト教(プロテスタ
ント)

đạt : 《動》 [達] 達する

đau : 《形》 痛い

đặc biệt : 《形》 [特別] 特別な、特殊な

đặc biệt là : [特別一] 特に<文修飾要素>

đặc điểm : 《名》 [特点] 特徴

đặc sản : 《名》 [特産] 特産品

đặc sắc : 《形》 [特色] 特色ある

đặc trưng : 《形》 [特徴] 特徴のある

đăng ký : 《動》 [登記] 登録する

đăng lên : 《動》 [登一] 投稿する

đăng nhập : 《動》 [登入] ログインする

đăng xuất : 《動》 [登出] ログアウトする

đăng : 《方》 方向を示す方位詞

đăng đó : 《名》 そちら、そっち

đăng kia : 《名》 あちら、あっち

đăng nào : 《名》 どちら、どっち

đăng này : 《名》 こちら、こっち

đăng sau : 《名》 後ろ

đăng trước : 《名》 前

đắng : 《形》 苦い

đất : 《形》 (値段が) 高い

đặt : 《動》 置く

đặt : 《動》 (部屋、レストラン等を) 予約する
部屋を予約する : đặt phòng

đậm đà : 《形》味が奥深い
 đất : 《名》土
 đầu : 《名》どこ
 đầu : 《名》[頭] 頭<身体部位>
 đầu bếp : 《名》[頭一] 調理師<職業>
 đầu gối : 《名》膝<身体部位>
 đầu tháng : 《名》月の初め
 đầu tiên : 《名》[頭先] 初め
 đầu tư : 《動》[投資] 投資する
 đậu : 《動》合格する
 đậu : 《名》[豆] 豆<植物>
 đậu phụ : 《名》[豆腐] 豆腐
 đây : 《名》ここ
 đây : 《文》聞き手への注意喚起を表す文末助詞
 đầy đặn : 《形》まん丸の
 đây : 《名》そこ
 đây : 《文》聞き手に関心を示す文末助詞
 đẻ : 《動》産む
 đem : 《動》携える、運ぶ(1人で荷物を)
 đem lại : 《動》持ってくる、もたらす
 đem ra : 《動》持ち出す
 đem theo : 《動》持参する
 đen : 《形》黒い<色>
 đèn : 《名》電気、灯り
 đèn cây : 《名》(方言) 蠟燭
 đèn lồng : 《名》灯籠、提灯
 đeo : 《動》(小物などを)身に付ける
 đeo đồng hồ : 時計をはめる
 đeo kính : 眼鏡をかける
 đeo nhẫn : 指輪をはめる
 đeo cà vạt : ネクタイをつける
 đèo : 峠
 đẹp : 美しい、綺麗な(物・服・女性が)
 đẹp trai : ハンサムな
 đề cập : [提及] 言及する

để : 《接》～するために
 để : 《動》置く
 để ý : 《動》気にする、注意を払う
 đêm : 《名》夜
 đêm khuya : 《名》深夜
 đếm : 《動》数える 金を数える : đếm tiền
 đệm : 《名》クッション
 đền : 《名》神社
 đến : 《動》(～に)来る、着く
 đến : 《前》まで
 đến nỗi : 《前》～の程度まで
 đến nơi : 《動》到着する
 đều : 《副》全て
 đi : 《動》行く
 đi : 《動》(履物を)履く 靴を履く : đi giày
 đi ăn cưới : 《動》結婚式に参加する
 đi bộ : 《動》[一歩] 歩く
 đi chơi : 《動》遊びに行く
 đi dạo : 《動》散歩する
 đi đưa đám : 《動》葬式に参列する
 đi học : 《動》[一学] 学校に行く
 đi khám bệnh : 《動》[一勘病] 診察に行く
 đi khỏi : 《動》～から出る
 đi lạc : 《動》[一落] 道に迷う
 đi làm : 《動》仕事に行く
 đi lễ : 《動》[一礼] お祭りに行く
 đi ngủ : 《動》床に着く
 đi qua : 《動》通る
 đi vệ sinh : 《動》トイレに行く
 đĩa : 《名》皿<食器>
 đĩa nhỏ : 《名》小皿<食器>
 địa : 《名》[地] 地
 địa chỉ : 《名》[地址] 住所
 địa đầu : 《名》[地頭] 領土の境界

địa điểm : 《名》[地点] 場所
 địa lý : 《名》[地理] 地理、風水
 đích : 《名》[的] 目的地
 địch : 《名》[敵] 敵
 điểm : 《名》[点] 点
 điều hoà : 《名》[調和] エアコン
 điều khiển : 《名》[調遣] リモコン
 điều trị : 《動》[調治] 治療する
 điều ước : 《名》[條約] 条約、願い
 điền : 《動》記入する
 điện thoại : 《名》[電話] 電話
 điện thoại di động : 《名》[電話移動] 携帯電話
 điện thoại thông minh : 《名》[電話聰明] スマートフォン
 điện tử : 《名》[電子] 電気通信
 điều : 《名》こと、事柄
 điều kiện : 《名》[条件] 条件
 đình : 《名》[亭] デイン
 đính kèm tài liệu : 《名》[ー材料] ファイルを添付する
 định : 《動》[定] 決める
 định cư : 《動》[定居] 定住する
 đo : 《動》(長さ・重さ・速さ・・・を) 測る
 đó : 《名》そこ
 đó : 《文》聞き手への関心を表す文末助詞
 đỏ : 《形》赤い<色>
 đoan trang : 《形》[端壮] 礼儀正しく真面目な(女性)
 đoàn thể : 《名》[団体] 団体
 đọc : 《動》読む
 đòi : 《動》求める
 đói : 《動/形》飢える、空腹の
 đói bụng : 《動》腹が減る
 đón : 《動》迎える
 đong : 《動》(液体の量を) 量る
 đóng (cọc) : 《動》(杭を) 打つ
 đóng (cửa) : 《動》(戸を) 閉める、閉じる
 đóng (đinh) : 《動》(釘を上から) 打つ
 đô la : 《名》ドル<単位>
 đồ : 《名》物
 đồ ăn : 《名》食べ物
 đồ chơi : 《名》おもちゃ
 đồ lót : 《名》下着
 đổ : 《動》倒れる
 đổ : 《動》注ぐ
 độ : 《名》[度] 度
 độ : 《名》[度] 約～ 重さ約 2kg : nặng độ 2 cân
 độ cao : 《名》[度高] 高さ
 độc giả : 《名》[読者] 読者
 độc lập : 《動》[独立] 独立する
 độc thân : 《形》[独身] 独身の
 đôi : 《名/形》ペア (の)
 đồi : 《名》丘
 đôi tác : 《名》[対作] パートナー
 đôi với : 《前》～にとって
 đối xử : 《動》[対処] 扱う、対応する
 đổi : 《動》替える、替わる
 đổi : 《名》レベル、程度
 đội : 《名》チーム
 đội : 《動》かぶる
 đội mũ : 帽子をかぶる
 đội trưởng : 《名》[隊長] 隊長
 đông : 《名》[冬] 冬
 đông : 《動》凍る
 đông : 《名》[東] 東
 đông : 《形》人が大勢いる、混み合っている
 Đông Dương : 《名》[東洋] インドシナ<地名>
 Đông Nam Á : 《名》[東南亜] 東南アジア<地名>
 đồng : 《名》[銅] 銅
 đồng : 《名》[銅] 貨幣単位(ベトナム)<単位>
 đồng bào : 《名》[同胞] 同志、同胞

đồng bằng : 《名》 平野、平原
đồng bộ : 《形》 [同歩] 一体化した
đồng hồ : 《名》 [銅壺] 時計
đồng nghiệp : 《名》 [同業] 同僚
đồng thời : 《形》 [同時] 同時の
đồng ý : 《動》 [同意] 同意する、賛成する
động đất : 《名》 [動一] 地震
động lực : 《名》 [動力] 動力
động tác : 《名》 [動作] 動作
động vật : 《名》 [動物] 動物
đốt : 《動》 燃やす
đột xuất : 《形》 [突出] 突発的な、急な
dỡ : 《動》 和らぐ
đời : 《名》 一生
đợi : 《動》 待つ
đơn : 《名》 [単] 申請書
đơn ca : 《動》 [単歌] ソロで歌う
đơn giản : 《形》 [単簡] 簡単な
đơn thuốc : 《名》 [単一] 処方箋
đơn vị : 《名》 [単位] 単位、組織
đu đủ : 《名》 パパイヤ<植物>
đủ : 《形》 十分な
đũa : 《名》 箸
đun : 《動》 火にかける
đúng : 《形》 正しい
đúng : 《形》 丁度 時間通りに : đúng giờ
đụng : 《動》 当たる、衝突する
đuôi : 《名》 尻尾
đuổi (theo) : 《動》 追う、追いかける (人を)
đưa : 《動》 手渡す、連れて行く
đứa : 《名》 子どもにつける類別詞
đưa ~ từ ... ra : ~を・・・から出す
倉庫から機械を出す : đưa máy từ kho ra

đưa ~ vào ... : ~を・・・に入れる
倉庫に機械を入れる : đưa máy vào kho
Đức : 《名》 [德] ドイツ<国名>
dừng : 《動》 ~するな
đứng : 《動》 立つ
được : 《動》 得る
鶏を売って~ドンを得る : bán gà được ~ đồng
メダルを勝ち取る : giành được huy chương
được : 《動》 ~することができる
ベトナム語を話することができる : nói được tiếng Việt
được : 《動》 ~してもらう (受身)
代わって (替わって) もらう : được thay đổi
được lệnh : 《動》 命を受ける
được rồi : よろしい、オッケー
đường : 《名》 砂糖
đường : 《名》 線
đường (cái ~, con ~) : 《名》 道
đường lớn, phố chính, đại lộ : 《名》 大通り
đương nhiên : 《形》 [当然] 当然
đường nhỏ : 《名》 小通り
đường sá : 《名》 道
đường sắt : 《名》 鉄道

E

em : 《名/代名》 君、弟、妹<親族名詞>
em ấy, bà ấy, chị ấy, nó : 《代名》 彼女
em bé : 《名》 赤ん坊
em gái : 《名》 妹<親族名詞>
em họ : 《名》 従弟、従妹<親族名詞>
em trai : 《名》 弟<親族名詞>
em út : 《名》 末の弟/妹<親族名詞>
eo : 《名》 腰<身体部位>

Ê

ếch : 《名》カエル<動物>

êm : 《形》柔らかい、穏やかな

G

ga : 《名》駅

ga xe lửa : 《名》(汽車の) 駅

gà : 《名》鶏<動物>

gái : 《名》女の子

gãi : 《動》掻く

gam : 《名》グラム<単位>

gạo : 《名》米(精米) <植物>

gạt tàn : 《名》灰皿

gặp : 《動》会う

gặp gỡ : 《動》出会う

gần : 《形》近い

gần đây : 《名》最近

gần xa : 《形》遠きも近きも、至る所で、どこでも

gấp : 《形》急な

gấu : 《名》くま

gấu trúc : 《名》[一竹] パンダ

ghé : 《動》立ち寄る

ghép : 《動》つなぐ

ghét : 《名》垢

ghét : 《動》嫌う

ghế : 《名》椅子

ghế ngồi : 《名》椅子、ベンチ

ghi : 《動》記す

ghi âm : 《動》[一音] 録音する

gì : 《名》何

gì...cũng... : 何でも

gia cầm : 《名》[家禽] 家禽

gia chủ : 《名》[家主] 家主

gia đình : 《名》[家庭] 家族

gia giảm : 《動》[加減] 加減する

gia sản : 《名》[家産] (家族の) 財産

gia súc : 《名》[家畜] 家畜

gia tài : 《名》[家財] 遺産

gia tăng : 《動》[加増] 増加する

gia vị : 《名》[加味] 調味料

già : 《形》歳をとった(人)

giá : 《名》もやし<植物>

giá : 《名》[価] 値、価格、値段

giá cả : 《名》[価(一)] 値、価格、値段

giả : 《形》[假] 偽物の

giả định : 《動》[假定] 仮定する

giai điệu : 《名》[佳調] メロディ

giải : 《名》賞

giải pháp : 《名》[解法] 解決方法

giải phóng : 《動》[解放] 解放する

giải quyết : 《動》[解決] 解決する

giải tán : 《動》[解散] 解散する

giải thể : 《動》[解体] 解体する

giải thích : 《動》[解釈] 説明する

giải thoát : 《動》[解脱] (困難から) 解放する

giám định : 《動》[鑑定] 鑑定する

giám đốc : 《名》[監督] 社長

giảm : 《動》[減] 減らす、減る

20%引きする : giảm 20 phần trăm

giảm giá : 《動》[減価] 値下げする

giảm thiểu : 《動》[減少] 最少する

giảm thọ : 《動》[減寿] 寿命を縮める

giảm xuống : 《動》減る

giản dị : 《形》[簡易] 質素な、控えめな

giảng : 《動》[講] 講義する

giao chiến : 《動》[交戦] 交戦する

giao lưu : 《動》[交流] 交流する

giao thiệp : 《動》 [交渉] (通常ビジネス上の) やり取りをする
giao thông : 《名》 [交通] 交通
giáo dục : 《動》 [教育] 教育する
giáo hoàng : 《名》 [教皇] 法王<宗教>
giáo huấn : 《動》 [教訓] 教える
giáo sĩ : 《名》 [教士] 宣教師<職業>
giáo sư : 《名》 [教師] 教授<職業>
giáo trình : 《名》 [教程] 教科書
giáo viên : 《名》 [教員] 先生、教師<職業>
giàu : 《形》 富んだ、金持ち
giàu có : 《形》 富んだ、金持ち
giàu mạnh : 《形》 富んで力のある
giàu sang : 《形》 贅沢な、豪勢な
giày : 《名》 靴
giày boots : 《名》 ブーツ
giày cao gót : 《名》 ハイヒール
giày dép : 《名》 履物
giặc : 《名》 敵
giặt : 《動》 洗濯する
giặt giũ : 《動》 洗濯する
giấm : 《名》 酢
giận, tức giận : 《動》 怒る
giận dữ : 《動》 怒って冷たい態度を取る
giận dữ : 《動》 怒る
giật : 《動》 (急に) 取る
giật, cướp giật : 《動》 盗む (ひったくり)
giây : 《名》 秒
giây lát : 《名》 一瞬
giày : 《名》 靴
giấy : 《名》 紙
giấy tờ : 《名》 書類
giấy vệ sinh : 《名》 [-衛生] トイレットペーパー
giếng : 《名》 井戸

giết : 《動》 殺す
giết chóc : 《動》 殺戮する
giết hại : 《動》 [-害] 殺害する
gió : 《名》 風
gió mạnh : 《名》 強風
gió nhẹ : 《名》 そよ風
giỏi : 《形》 上手
giọng : 《名》 声、(声の) 調子
giọt : 《名》 滴
giỗ : 《名》 命日
giống : 《名》 種
giống nhau, cùng : 《形》 同じ、同一
giơ (tay) lên : 《動》 上げる (手を)
giờ : 《名》 時
giờ cao điểm : 《名》 [-高点] ラッシュアワー
giới : 《名》 [界]~界 (共通の特徴を持った集団)
 経済界 : giới kinh tế
giới hạn : 《名》 [界限] 範囲、限度
giới nghiêm : 《名》 [戒厳] 戒厳
giới thiệu : 《動》 [紹介] 紹介する
giới tính : 《名》 [界性] 性別
giới tuyến : 《名》 [界線] 境界線
giùm, giúp, hộ : 《動》 手伝う
giúp : 《動》 手伝う
giúp đỡ : 《動》 援助する、助ける
giữ gìn : 《動》 維持する
giữ lại được : 《形》 保管可能な
giữ nguyên : 《動》 [-原] そのままの状態を保つ
giữ vai trò : 《動》 役割を担う
giữ vững : 《動》 しっかりと保つ
giữa : 《名》 ~の間
giữa chừng : 《名》 途中
giường : 《名》 ベッド
gõ : 《動》 叩く (ドアをノックする)

góc : 《名》 角度
 góc (~ đường) : 《名》 角 (かど)
 gói : 《動》 包む
 gói cuốn : 《名》 生春巻き
 gọi : 《動》 呼ぶ (名前を)
 gọi (điện/ điện thoại) : 《動》 電話をかける
 gọn : 《形》 整理された
 góp : 《動》 寄附する、捧げる
 góp tiền (lại), thu tiền : 《動》 集める (金を)
 gót : 《名》 かかと
 gọt : 《動》 剥く (ナイフで皮を)
 gỗ : 《名》 木材
 gốc : 《名》 根、ルーツ
 gối : 《名》 枕
 gội đầu : 《動》 [一頭] 髪を洗う
 gồm : 《動》 含む
 gục : 《動》 倒れ込む
 gửi, đưa : 《動》 送る
 gửi/ gởi : 《動》 送る
 gửi tiền : 《動》 [一銭] お金を払う
 gừng : 《名》 生姜
 gươm : 《名》 刀
 gương : 《名》 鏡

H

Hà Nội : 《名》 [河内] ハノイ<地名>
 hả : 《文》 親しみを込めた問いかけを表す文末助詞
 hả dạ : 《動/形》 気が晴れる
 hạ nghị viện : 《名》 [下議院] 下院
 hạ sách : 《名》 [下策] いくつかの策の中で最も劣った策
 hạ sát : 《動》 [下殺] 殺す
 hạ sĩ : 《名》 [下士] 下士官の中で最も低い地位
 hạ sĩ quan : 《名》 [下士官] 下士官

hạ tuần : 《名》 [下旬] 下旬
 hạ viện : 《名》 [下院] 下院
 hai : 《数》 二
 hai mươi : 《数》 二十
 hai mươi ba : 《数》 二十三
 hai mươi hai : 《数》 二十二
 hai mươi một : 《数》 二十一
 hài hước : 《形》 ユーモアのある
 hái : 《動》 摘む、採る、収穫する
 hải cảng : 《名》 [海港] 海港
 hải quân : 《名》 [海軍] 海軍
 hải sản : 《名》 [海産] 海産物
 hải sâm : 《名》 [海參] ナマコ<動物>
 hải tặc : 《名》 [海賊] 海賊
 hại : 《動》 [害] 害を与える
 Hàn Quốc : 《名》 [韓国] 韓国<国名>
 hạn : 《名》 [限] 限度
 hạn chế : 《動》 [限制] 制限する
 hàng : 《名》 商品、店
 hàng/ hằng (~ năm) : 《名》 [恒] 毎 (年)
 hàng đầu : 《名》 一番、トップ
 hàng hải : 《名》 [航海] 航海
 hàng không : 《名》 [航空] 航空
 hàng không mẫu hạm : 《名》 [航空母艦] 航空母艦
 hàng ngày, mỗi ngày : 《名》 毎日
 hàng tháng : 《名》 毎月
 hãng : 《名》 (規模の大きい) 会社、～社
 ビナフォン社 : hãng vinaphone
 hạng mục : 《名》 [項目] 項目
 hành : 《名》 ネギ<植物>
 hành chính : 《名》 [行政] 行政
 hành động : 《名》 [行動] 行動
 hành lang : 《名》 [行廊] 廊下
 hành lý : 《名》 [行李] 荷物

hành tây : 《名》玉ねぎ<植物>
hành vi : 《名》[行為] 行為
hạnh phúc : 《名》[幸福] 幸福、幸せな
hào danh : 《形》[好名] 地位や名誉が好きな
hào sắc : 《形》[好色] 好色な
hát : 《動》歌う
hạt tiêu : 《名》[胡椒] 胡椒
hay : 《副》度々
hay : 《形》面白い
hay : 《接》あるいは、もしくは
hay là : 《接》あるいは、もしくは
hay biết : 《動》知っている
hay ho : 《形》良い、おもしろい
hãy : 《副》～してください
hẳn : 《形》完全な
hằng ngày : 《名》毎日
hắt hơi : 《動》くしゃみをする
hâm nóng : 《動》温める
hân hạnh : 《形》[欣喜] 光栄に思う、嬉しく思う
hấp : 《動》蒸す
hậu quả : 《名》[後果] (良くない) 結果
hè : 《名》夏
hé : 《動》わずかに開ける
héc-ta : 《名》ヘクタール<単位>
hẻm : 《名》[南] 路地、小道
hẹn, hứa, hứa hẹn : 《動》約束する
hẹn gặp : 《動》(会う) 約束をする
hẹn gặp lại : また会いましょう
heo (con ~) : 《名》豚<動物>
héo : 《動》枯れる
hẹp : 《形》狭い
hên : 《名》シジミ
hết : 《動》尽きる、終わる、(全て) ~してしまう
hết sức : 《副》全力で

hiếm khi, ít khi : 《副》滅多に～しない
hiền : 《形》[賢] 優しい
hiền lành : 《形》[賢一] おとなしい
hiện diện : 《動》[現面] 参加、参列している
hiện đại : 《形》[現代] 現代の
hiện kim : 《名》[現金] 現金
hiện lên : 《動》[現一] 現れる
hiện nay : 《名》[現一] 最近、現代
hiện tại : 《名》[現在] 今、現在
hiện thực : 《名》[現実] 現実
hiện trạng : 《名》[現状] 現状
hiện tượng : 《名》[現象] 現象
hiện vật : 《名》[現物] 現物、実物
hiệp định : 《名》[協定] 協定
hiệp hội : 《名》[協会] 連合、協会
hiệp ước : 《名》[協約] 条約、協定
hiếu : 《形》[孝] 孝行な
hiếu : 《動》[曉] 理解する
hiếu biết : 《動》[曉一] 理解する、わかる
hiệu sách : 《名》[号冊] 本屋
hiệu thuốc : 《名》[号一] 薬屋
hình : 《名》[形] 形
hình (tấm ~, bức ~) : 《名》[形] [南] 写真
hình như : おそらく～のようである
hít (bằng mũi) : 《動》吸う (鼻で)
hít (không khí bằng miệng) : 《動》吸う (口で空気を)
ho : 《動》咳をする
họ : 《名》族、一族、一家
họ, chúng nó : 《代名》彼ら (男女両方含む)
họ hàng : 《名》親戚、親類
hoa : 《名》[花] 花
hoa quả : 《名》[花果] 果物
hoa tai : 《名》[花一] イヤリング
hòa, pha : 《動》混ぜる

hòa bình : 《名/形》 [和平] 平和 (な)	học sinh tiểu học : 《名》 [学生小学] 小学生
hóa học : 《名》 [化学] 化学	học sinh trung học cơ sở : 《名》 [学生中学基礎] 中学生
hóa thạch : 《名》 [化石] 化石	học sinh trung học phổ thông : 《名》 [学生中学普通] 高校生
hóa trang : 《動》 [化粧] 舞台メイクをする	học tập : 《名》 [学習] 学習
họa : 《動》 [画] 描く	học thuật : 《名》 [學術] 學術
họa sĩ : 《名》 [画士] 画家<職業>	học thuyết : 《名》 [学説] 学説
hoan hỷ : 《形》 [歡喜] 喜んで	học thức : 《名》 [学識] 学識
hoan nghênh : 《動》 [歡迎] 歡迎する	học trò : 《名》 [学一] 学生、生徒、弟子
hoàn mỹ : 《形》 [完美] 非のないほど美しい	học vấn : 《名》 [学問] (学んで得た) 知識、教養
hoàn thành : 《動》 [完成] 完成する	học vị : 《名》 [學位] 學位
hoàn thiện : 《動》 [完善] 改善する	học viên : 《名》 [學員] 學生
hoàn toàn : 《形》 [完全] 完全な	học viện : 《名》 [學院] 學院、アカデミー
hoàn toàn : 《形》 [完全] 全く	hói : 《形》 禿げた
全く良くない : hoàn toàn không tốt	hỏi : 《動》 問う、尋ねる
完全に間違っている hoàn toàn sai	hỏi thăm : 《動》 問う、尋ねる、安否を尋ねる
Hoàng cung : 《名》 [皇宮] 王宮	hòm : 《名》 箱、ケース
Hoàng đế : 《名》 [皇帝] 皇帝	hóng : 《動》 待ち望む
hoàng hôn : 《名》 [黃昏] 黃昏 (やや明るい、日没後)	hỏng : 《動》 壊れる
hoàng tộc : 《名》 [皇族] 皇族	hỏng hóc : 《動》 (機械が) 故障する
hoảng hốt : 《動/形》 [慌惚] 驚きあわてる、おろおろする	họng : 《名》 喉
hoạt động : 《名》 [活動] 活動	hóp mạnh : 《動》 締め付ける
hoặc : 《接》 [或] あるいは、もしくは	大腿を手で締め付ける : lấy hai tay hóp mạnh chân
hoặc là : 《接》 [或一] あるいは、もしくは	họp : 《動》 [合] 會議をする
học : 《動》 [学] 学ぶ、勉強する	hót : 《動》 (鳥が) 鳴く
học bài : 《動》 [学一] 勉強する	鳥が鳴く : chim hót
học lực : 《名》 [学力] 学力	hồ : 《名》 [湖] 湖
học hành : 《動》 [学行] 學業に励む	hồ sơ : 《名》 書類
học hỏi : 《動》 学ぶ	hổ : 《名》 [虎] 虎<動物>
học phí : 《名》 [学費] 学費	hộ, giùm, giúp : 《名》 手伝う
học sinh : 《名》 [学生] 児童、生徒	hộ chiếu : 《名》 [護照] パスポート
học sinh cấp 1 : 《名》 [学生級一] 小学生	hôi : 《形》 くさい いやな臭いがする : có mùi hôi
học sinh cấp 2 : 《名》 [学生級一] 中学生	hồi hộp : 《形》 ドキドキする
học sinh cấp 3 : 《名》 [学生級一] 高校生	hồi nãy, lúc nãy : 《名》 さっき、先ほど<時間>

hội kiến : 《名》 [会見] 面会する
hội nghị : 《名》 [会議] 会議
hội thảo : 《名》 [会討] シンポジウム、討論会
hội viên : 《名》 [会員] 会員
hôm : 《名》 日
hôm kia : 《名》 一昨日<時間>
hôm nay : 《名》 今日<時間>
hôm nọ : 《名》 この前、先日
hôm qua : 《名》 昨日<時間>
hôn : 《動》 キスする
hôn lễ : 《名》 [婚礼] 婚礼
hôn mê : 《動》 [昏迷] (意識が) 混濁する
hôn nhân : 《名》 [婚姻] 婚姻
hồn nhiên : 《形》 [渾然] 屈託のない
hỗn loạn : 《形》 [混乱] 混乱した
hông : 《名》 脇腹<身体部位>
hồng : 《形》 [紅] ピンクの<色>
hồng : 《名》 柿<植物>
Hồng hà : 《名》 [紅河] 紅河<地名>
hồng trà : 《名》 [紅茶] 紅茶<飲み物>
hộp : 《名》 小箱
hột : 《名》 [南] 卵
hột vịt lộn : 《名》 [南] 孵化しかけのあひるの卵
hơi : 《副》 少し
hơn : 《形》 よりも
 あなたよりも金持ちだ : giàu hơn anh
hơn nữa : 《接》 さらに
hòn : 《動》 すねる
hợp lý : 《形》 [合理] 妥当な、合理的な、理に合った
hợp nhất : 《動》 [合一] 合併する
hợp tác : 《動》 [合作] 協力する
hủ tiêu : 《名》 ベトナム南部の麵料理<料理>
hung khí : 《名》 [凶器] 凶器
hung thủ : 《名》 [凶手] 凶悪犯

hút : 《動》 吸う
hút thuốc : 《動》 タバコを吸う
huyện : 《名》 [県] 県 (第二級行政区)
huyết áp : 《名》 [血压] 血压
hư : 《動》 [虚] [南] 壊れる
hư cấu : 《動》 [虚構] (物語などを) 空想して作る
hứa hôn : 《動》 [許婚] 婚約する
hưng phấn : 《動》 [興奮] 興奮する
hương : 《名》 [香] 香り
hương vị : 《名》 [風味] 風味
hướng : 《方/動》 [向] 方向を示す方位詞、向く、向ける
hướng dẫn : 《動》 [向引] 案内する
hưởng thụ : 《動》 [享受] <分け前・権利・寄付などを
 もらう、受ける
hươu cao cổ : 《名》 キリン
hữu dụng : 《形》 [有用] 有用な
hữu hạn : 《形》 [有限] 有限の
hữu nghị : 《形》 [友誼] 友好的な
hữu tình : 《形》 [有情] 愛情に満ちた
hữu trách : 《形》 [有責] 責任を負った
hữu ý : 《形》 [有意] 故意に
hy sinh : 《動》 [犠牲] 犠牲になる
hy vọng : 《動》 [希望] 希望する、望む

丨

ích : 《名》 [益] 利益
ích kỷ : 《形》 [益己] わがままな
im lặng : 《動》 黙る、沈黙する
In-dô-nê-xi-a : 《名》 インドネシア<国名>
ít : 《形》 少ない
ít khi, hiếm khi : 《副》 滅多に～しない
ít nhiều : 《形》 少なからず、若干
ít nói : 《形》 口数の少ない

K

kẻ gian : 《名》悪人

kem : 《名》クリーム、アイスクリーム<菓子>

kemạo râu : 《名》シェービングクリーム

kem đánh răng : 《名》歯磨き粉

kèm : 《動》添付する

kém (giờ ~) : 《名》～時・・・分前<時間>

3時10分前(2時50分) : 3 giờ kém 10

kém : 《形》下手な

keo kiệt : 《形》けちな

kéo : 《名》はさみ

kéo : 《動》引く

kéo (căng) : 《動》引っ張る

kẹo : 《名》キャンディ<菓子>

kẹo dừa : 《名》ココナッツキャンディ<菓子>

kế hoạch : 《名》[計画] 計画

kế hoạch hóa : 《動》[計画化] 計画化する

kế thừa : 《動》[継承] 継承する

kể (chuyện) : 《動》語る(物語を)

kệ : 《名》棚

kết hôn : 《動》[結婚] 結婚する

kết luận : 《名》[結論] 結論

kết quả : 《名》[結果] 結果

kêu, gọi : 《動》呼ぶ

kêu : 《動》(動物や虫が) 鳴く、啼く

猫が鳴く : mèo kêu、

トッケイヤモリが鳴く : tắc kè kêu

kêu, la : 《動》(大声で) 叫ぶ

khác : 《形》他の 他の人 : người khác

khác : 《形》違う、異なる

khác nhau : 《形》互いに異なる

khách : 《名》[客] 客

khách hàng : 《名》[客行] 客

khách quan : 《形》[客観] 客観的な

khách sạn : 《名》[客棧] ホテル

khách sạn 5 sao : 《名》[客棧ー] 五つ星ホテル

khám : 《動》[勘] 診察する

khảo cổ : 《名》[考古] 考古学

khảo cứu : 《動》[考究] (古い資料や文献をあたって) 研究する

khảo sát : 《動》[考察] 考察する

khát : 《動》喉が渴く

khát nước : 《動》喉が渴く

khát vọng : 《動》[渴望] 渴望する

khay : 《名》お盆

khắc phục : 《動》[克服] 克服する、乗り越える

khăn : 《名》タオル、ハンカチ、スカーフ、ターバン

khăn giấy (khô) : 《名》ティッシュ

khăn giấy ướt : 《名》ウェットティッシュ

khăn mặt : 《名》フェイスタオル

khăn tắm : 《名》バスタオル

khâu : 《動》縫う

khẩu trang : 《名》[口装] マスク

khéo : 《形》器用な

khi : 《名》～した時<時間>

khi nào : 《代名》いつ(広く使える)<時間>

khi nào : 《代名》いつ(過去)<時間>

いつ帰国したの? : Bạn về nước khi nào?

khi nào : 《代名》いつ(未来)<時間>

いつベトナムに行くの? : Khi nào bạn đi Việt Nam?

khi nào đó, lúc nào đó : 《名》いつか<時間>

khi này : 《名》先ほど<時間>

khi xưa : 《名》以前、昔<時間>

khí hậu : 《名》[気候] 天気、気候

khí tượng : 《名》[気象] 気象

khỉ : 《名》猿<動物>

khiến : 《動》[遣] (他人に) ~させる

khó : 《形》 困難な、難しい	khốn khó : 《形》 [困一] 困窮した
khó chịu : 《形》 過ごし辛い	không : 《形》 空っぽの
khó gằn : 《形》 近寄りがたい	không có : ない
khó khăn : 《名/形》 困難 (な)	không có : なしに
khó tính : 《形》 [一性] 気難しい	không …đâu : 全く～ない
khoa : 《名》 [科] 科	không…gì… : 何も～ない
khoa học : 《名》 [科学] 科学、学術<学問分野>	không gian : 《名》 [空間] 空間
khoa học nhân văn : 《名》 [科学人文] 人文科学<学問分野>	không khí : 《名》 [空気] 空気
khoa học tự nhiên : 《名》 [科学自然] 自然科学<学問分野>	không phải là : ～でない
khoa học xã hội : 《名》 [科学社会] 社会科学<学問分野>	không phận : 《名》 [空分] 領空
khoa ngoại : 《名》 [科外] 外科	không quân : 《名》 [空軍] 空軍
khoa nội : 《名》 [科内] 内科	không sao : 何ともない、平気、大丈夫
khoá : 《動》 施錠する	khởi công : 《動》 [起工] 起工する
khoai : 《名》 芋<植物>	khởi động : 《動》 [起動] 起動する
khoai lang : 《名》 さつま芋<植物>	khu vực : 《名》 [区域] 地域
khoai mì : 《名》 キャッサバ<植物>	khuấy : 《動》 溶く
khoai môn : 《名》 サトイモ科の芋<植物>	khuy : 《名》 ボタン
khoai mỡ : 《名》 ダイジョ<植物>	khuya : 《名》 夜中
khoai tây : 《名》 ジャがいも<植物>	khuynh hướng : 《名》 [傾向] 傾向
khoái : 《形》 [快] 楽しい、心地よい	khử khuẩn : 《動》 [一菌] 殺菌する
khoảng : 《名》 約	kia : 《名》 あそこ
彼は 60 歳くらいだ : ông ấy khoảng sáu mươi tuổi	kia : 《文》 話者にとっての意外性を表す文末助詞
khoảng cách : 《名》 (空間的な) 間	kìa : 《名》 あそこ
家と家の間 : khoảng cách giữa hai cái nhà	kìa : 《文》 話者にとっての意外性を表す文末助詞
khoảng thời gian : 《名》 [一時間] (時間的な) 間	kiếm : 《動》 稼ぐ
khóc : 《動》 泣く	kiếm ăn : 《動》 生計を立てる
khỏe : 《形》 健康な	kiên nhẫn : 《形》 [堅忍] 辛抱強い
khói : 《名》 煙	kiến trúc sư : 《名》 [建築師] 建築家<職業>
khói lửa : 《名》 火と煙 (戦争の例え)	kiêng : 《名》 [南] 眼鏡、鏡
khỏi : 《動》 ～から逃れる 病気が治る : khỏi bệnh	kiểu : 《名》 型、スタイル、タイプ
khổ : 《形》 苦しい	ki-lô-gam : 《名》 キログラム<単位>
khối : 《名》 塊、集団	ki-lô-mét : 《名》 キロメートル<単位>
	ki-lô-mét vuông : 《名》 平方キロメートル<単位>
	kinh doanh : 《動》 [経営] 経営する

kinh độ : 《名》[経度] 経度
kinh nghiệm : 《名》[経験] 経験
kinh tế : 《名》[経済] 経済
kinh tế học : 《名》[経済学] 経済学<学問分野>
kính : 《名》[鏡] 眼鏡、ガラス
kính : 《動》[敬] 謹んで申し上げる
kính trọng : 《動》[敬重] 尊敬する、敬愛する
kịp : 《動》間に合う
kỳ : 《名》[期] (定期的にやってくる) 時期、時節
ký : 《動》サインする
ký : 《名》[南] キログラム<単位>
kỷ niệm : 《名/動》[記念] 思い出、思い出す
kỹ : 《形》[技] 詳細に、丁寧に
kỹ sư : 《名》[技師] エンジニア
kỹ thuật : 《名》[技術] 技術

L

la : 《動》叫ぶ、叱る
là : 《動》である
lá : 《名》葉
lá chè : 《名》茶 (葉)
lá trà : 《名》茶 (葉)
lạc : 《動》[落] 迷う
lạc : 《名》[落] ピーナッツ<植物>
lạc quan : 《形》[樂觀] 樂觀的な
lái : 《動》運転する、操縦する
 lái xe : 車を運転する
lại : 《副》再び、また
lại : 《副》動詞の前に置いて意外性を表す副詞
làm : 《動》作る、する
làm ăn : 《動》仕事をする
làm lạnh : 《動》冷やす
làm nóng : 《動》温める

làm nốt : 《動》終わらせる
làm việc : 《動》働く
lạm phát : 《名/動》[濫発] インフレーション
làng : 《名》村
lãng mạn : 《形》[浪漫] ロマンチックな
lãng phí : 《動》[浪費] 無駄遣いする
lạng : 《名》100 グラム<単位>
lành : 《形》優しい
lành : 《形》元のままである、正常である
lãnh đạo : 《動》[領導] 指導する
lãnh hải : 《名》[領海] 領海
lãnh sự : 《名》[領事] 領事
lãnh sự quán : 《名》[領事館] 領事館
lãnh thổ : 《名》[領土] 領土
lạnh : 《形》冷たい
lạnh, rét : 《形》寒い
lạnh lùng : 《形》冷たい
lao động : 《動》[労働] 労働
lao tâm khổ tứ : [勞心苦思] 色々考え心配する
Lào : 《名》ラオス<国名>
lau : 《動》拭く
lắm : 《副》とても
lặn : 《動》沈む 日が沈む、落ちる : mặt trời lặn
lâm nghiệp : 《名》[林業] 林業
lâm sản : 《名》[林産] 林産品
lần đầu tiên : 《名》初めて
lần thứ ~ : 《名》第~回
lập gia đình : 《動》[立家庭] 結婚する
lập trường : 《名》[立場] 立場
lâu : 《形》永い
lầu : 《名》~階
lẩu : 《名》鍋 (料理) <料理>
lây lan : 《動》伝染する、流行する
lấy : 《動》取る、採る

lấy chồng : 《動》(女性が) 結婚する
lấy vợ : 《動》(男性が) 結婚する
leo : 《動》 登る
lê : 《名》 梨<植物>
lễ hội : 《名》 [礼会] 祭り
lễ khai mạc : 《名》 [礼開幕] 開幕式、開会式
lên : 《動》 登る、上がる、上昇する
lên : 《動》 乗る
lên xe : 《動》 車に乗る
lệnh, lệnh : 《名》 [令] 命令
lịch : 《名》 [曆] 曆、カレンダー
lịch sử : 《名》 [歴史] 歴史
lich sự : 《形》 [歴史] 礼儀正しい
liên hoan : 《名》 [連歡] パーティー
liên lạc : 《名》 [連絡] 連絡する
liên quan : 《動》 [連関] 関係がある
 ~に関連がある : (có) liên quan đến
liên tiếp : 《形》 [連接] 連続して、続いて
liên tục : 《形》 [連続] 連続して、続いて
liên tưởng : 《動》 [連想] 連想する
liền : 《副》 すぐに
liệu : 《動》 [料] 勘案する、(疑問文の文頭に置いて) 果たして~だろうか
lĩnh vực : 《名》 [領域] 分野
lít : 《名》 リットル<単位>
lo : 《動》 心配する
lo : 《動》 準備する
lo lắng : 《動》 案ずる、心配する
lò vi sóng : 《名》 電子レンジ
lọ : 《名》 つば、瓶
loại : 《名》 [類] 種類
loạn luân : 《動》 [乱倫] 近親相姦の(血筋、法律的に)
loạn thị : 《形》 [乱視] 乱視の
loãng : 《形》 (濃度が) 薄い

lòng : 《名》 心、思い
lộ thiên : 《形》 [露天] 露店の、野外の
lỗi : 《名》 過ち
lông mày : 《名》 眉<身体部位>
lông mi : 《名》 睫毛<身体部位>
lộng lẫy : 《形》 華麗な
lời : 《名》 言葉
lợi ích : 《名》 [利益] 利益
lợi nhuận : 《名》 [利潤] 利潤
lớn : 《形》 大きい
lớn lao : 《形》 意義深い
lợn : 《名》 豚<動物>
lợn rừng : 《名》 猪<動物>
lớp : 《名》 層、クラス
lớp học : 《名》 クラス、教室
lúa : 《名》 稻<植物>
lúa mì, lúa mạch : 《名》 麦<植物>
lụa : 《名》 絹、シルク<植物>
luận văn : 《名》 [論文] 論文
luật sư : 《名》 [律師] 弁護士<職業>
lúc : 《名》 ~の時<時間>
lúc nào cũng, luôn luôn : 《副》 常に、いつも
lúc nào đó, khi nào đó : 《名》 いつか<時間>
lúc này, hồi này : 《名》 さっき、先ほど<時間>
lùn : 《形》 (通常に比べて) 小さい、背丈が低い
lược : 《動》 ゆでる
luôn : 《副》 すぐに、(何かの機に乗じて) ついでに
luôn luôn, lúc nào cũng : 《副》 常に、いつも
luyện tập : 《動》 [練習] 練習する
lửa : 《名》 火
lựa : 《動》 選ぶ
lựa chọn : 《動》 選ぶ
lưng : 《名》 背中<身体部位>
lược : 《名》 櫛

lười biếng : 《形》怠け者の
lưới : 《名》網、投網、柵網 (魚用)
lưỡi : 《名》舌<身体部位>
lưỡi (dao) : 《名》刃
lươn : 《名》鰻
lương tâm : 《名》[良心] 良心
lương thực : 《名》[糧食] 食糧
lưu ý : 《動》[留意] 留意する、気をつける
ly : 《名》[南] コップ<食器>
ly hôn : 《動》[離婚] 離婚する
lý do : 《名》[理由] 理由
lý tưởng : 《名/形》[理想] 理想 (の)

M

mà : 《接》でも、しかし
mà : 《文》聞き手に多少の反駁の気持ちを表す文末助詞
má : 《名》頬<身体部位>
má/ mẹ : 《名/代名》母<親族名詞>
mạ : 《名》苗
mai : 《名》[梅] 梅<植物>
mai kia : 《名》近いうち
mai một : 《名》[南] 近いうち
mai táng : 《動》[埋葬] 葬る
mãi, mãi mãi : 《副》いつまでも、ずっと
Ma-lai-xi-a : 《名》マレーシア<国名>
màn : 《名》[南] カーテン
màn hình : 《名》スクリーン、画面
mang : 《動》持っていく、運ぶ
mang theo : 《動》持っていく、持参する
mãng cầu ta : 《名》[南] 釈迦頭<植物>
mạng : 《名》網、インターネット
mạnh : 《形》強い
mạo hiểm : 《形》[冒険] 冒険的な、果敢に

mát : 《形》涼しい
mát lòng : 《形》気分がいい、愉快的な
mát mẻ : 《形》涼しい
mau : 《形》急いで、速く、早く
mau chóng : 《形》急いで、速く、早く
màu, màu sắc : 《名》色、色彩<色>
màu đen : 《名》黒色<色>
màu đỏ : 《名》赤色<色>
màu nâu : 《名》茶色<色>
màu trắng : 《名》白色<色>
màu xám : 《名》灰色<色>
màu xanh da trời : 《名》青色<色>
màu xanh lá cây : 《名》緑色<色>
màu vàng : 《名》黄色<色>
máu : 《名》血
may : 《動》縫う (服や小物を縫って仕立てあげる)
may : 《形》幸運な
may là : 幸いなことに<文修飾要素>
may mắn : 《形》幸運な
mày : 《代名》お前
máy : 《名》機械
máy ảnh : 《名》カメラ
máy bay : 《名》飛行機
máy cassette : 《名》ラジカセ
máy chụp hình : 《名》カメラ
máy điều hoà : 《名》[-調和] エアコン
máy giặt : 《名》洗濯機
máy lạnh : 《名》クーラー
máy móc : 《名》機械
máy sấy tóc : 《名》ドライヤー
máy tắm nước nóng : 《名》シャワー給湯器
máy (vi) tính : 《名》[-(微)性] コンピュータ
máy vi tính xách tay : 《名》ノートパソコン
máy xay sinh tố : 《名》ミキサー

mắc : 《動》 かける ハンモックをかける : **mắc võng**
mắc : 《形》 (値段が) 高い
mặc : 《動》 (服を) 身に付ける
服を着る : **mặc áo**、ズボンを穿く : **mặc quần**
mặc dù (dầu) : 《接》 (mặc dù A nhưng B で) A にも
かかわらず B だ
mặc quần áo : 《動》 身なりを整える
mặn : 《形》 塩辛い
mặn mà : 《形》 情熱的な、深みのある
mãng : 《名》 たけのこ
mãng cụt : 《名》 マンゴスチン<植物>
mắng : 《動》 叱る
mắt : 《名》 目<身体部位>
mắt trước mắt sau : きょろきょろして逃げ出そうと
する様
mặt : 《名》 顔<身体部位>
mặt ngoài : 《名》 表側、外側
mặt trăng : 《名》 月<天体>
mặt trời : 《名》 太陽<天体>
mặt trong : 《名》 内側、中側
mận : 《名》 プラム<植物>
mận : 《名》 [南] レンブ<植物>
mập : 《形》 [南] 太った
mất : 《動》 なくなる
mật khẩu : 《名》 [密口] パスワード
mẫu : 《名》 [模] 見本、モデル
mây : 《名》 雲<天体>
mấy : 《名》 いくらか
mấy giờ : 《代名》 何時<時間>
mẹ : 《名/代名》 母<親族名詞>
mèo : 《名》 猫<動物>
mét : 《名》 メートル<単位>
mét khối : 《名》 立方メートル<単位>
mét vuông : 《名》 平方メートル<単位>
mê tín : 《名》 [迷信] 迷信
Mê-hi-cô : 《名》 メキシコ<国名>
mềm : 《形》 柔らかい
mền : 《名》 [南] 布団
mệt : 《形》 疲れる
mệt mỏi : 《形》 疲れる
mệt nhọc : 《形》 疲れる
mì : 《名》 麺<料理>
mì xào : 《名》 焼き麺<料理>
mí (mắt) : 《名》 瞼<身体部位>
mía : 《名》 サトウキビ<植物>
Mi-an-ma : 《名》 ミャンマー<国名>
miền : 《方》 方向を示す方位詞
miền Bắc : 《名》 北部
miền Nam : 《名》 南部
miền Trung : 《名》 中部
miễn phí : 《動》 [免費] 無料にする
miên : 《名》 春雨
miếng : 《名》 小分けしたもの、小片
miệng : 《名》 口<身体部位>
mình : 《名》 自分
mình : 《名》 体幹、胴体<身体部位>
mình và chân tay : 《名》 体 (頭除く全体) <身体部位>
mít : 《名》 ジャックフルーツ<植物>
mọc : 《動》 生える 日が昇る : **mặt trời mọc**
mỏi : 《形》 疲れる
mọi : 《名》 全て 皆 : **mọi người**
món : 《名》 料理、贈り物などにつく類別詞
món ăn : 《名》 料理<料理>
món uống : 《名》 飲み物<飲み物>
mong : 《動》 乞い願う
móng : 《名》 爪<身体部位>
mô hình : 《名》 [模型] 模型、モデル
mồ hôi : 《名》 汗
môi : 《名》 唇<身体部位>

môi trường : 《名》 [媒場] 環境

mối : 《名》 関係性につく類別詞

愛情 : mối tình、関係 : mối quan hệ

mỗi : 《副》 ~だけ

やつだけにしかできない : mỗi mình nó làm được

mỗi : 《名》 [毎] 各々、それぞれ

生徒は皆それぞれ一冊ずつ辞書を持っている :

Mỗi một học sinh đều có 1 quyển từ điển.

mồm : 《名》 口<身体部位>

môn (học) : 《名》 科目

mông : 《名》 尻<身体部位>

mốt : 《名》 流行

một : 《数》 一

một chút 《名》 : 少し

một khi : 《接》 一度~したからには (・・・しなければならぬ)

一度決めたからにはやらねばならぬ :

Một khi đã quyết thì phải làm.

một lát : 《名》 少し

một mình : 《名》 一人

một nghìn : 《数》 千

một nửa : 《名》 半分 (複数ある物の)

một số : 《名》 [-数] いくらか

một tí : 《名》 少し

một trăm : 《数》 百

một trăm nghìn : 《数》 十万

một triệu : 《数》 [-兆] 百万

một vài : 《名》 若干

một tỷ : 《数》 十億

mở : 《動》 開ける、開く

戸を開ける : mở cửa、目を開ける : mở mắt、

ノートを開く : mở vở

mợ : 《名》 叔父 (母の弟) の妻<親族名詞>

mời : 《動》 招く、招待する

mới : 《形》 新しい

mới : 《副》 ~したばかり

帰国したばかり : mới về nước

mũ : 《名》 帽子

mua : 《動》 買う

mua sắm : 《動》 ショッピングをする

mùa : 《名》 季節

mùa khô : 《名》 乾期

mùa mưa : 《名》 雨期

mùa nóng : 《名》 暑い季節

mùa thu : 《名》 [-秋] 秋

mùa xuân : 《名》 [-春] 春

múa : 《動》 踊る (伝統的)、舞う

mục đích : 《名》 [目的] 目的

mục tiêu : 《名》 [目標] 目標

mùi : 《名》 匂い

mũi : 《名》 鼻<身体部位>

mũi : 《名》 岬

muối : 《名》 塩

muỗi : 《名》 蚊<虫>

muôn : 《動》 ~したい (希望)、~が欲しい

遊びに行きたい : muôn đi chơi

muộn : 《形》 [悶] 遅い

muỗng : 《名》 [南] スプーン

mưa : 《名》 雨

mực : 《名》 イカ<動物>

mực : 《名》 インク

mừng : 《動》 嬉しく思う

mười : 《数》 10 くらいの

mười : 《数》 十

mười ba : 《数》 十三

mười bảy : 《数》 十七

mười bốn : 《数》 十四

mười chín : 《数》 十九

mười hai : 《和》 十二
mười lăm : 《数》 十五
mười một : 《数》 十一
mười nghìn : 《数》 一万
mười sáu : 《数》 十六
mười tám : 《数》 十八
mười triệu : 《数》 [一兆] 千万
mướn : 《動》 [南] 借りる (金銭を支払って)
mượn : 《動》 借りる (金銭関係なく)
Mỹ : 《名》 [美] アメリカ<国名>
mỹ nhân : 《名》 [美人] 美人
mỹ nữ : 《名》 [美女] 美女
mỹ thuật : 《名》 [美術] 美術

N

na : 《名》 釈迦頭<植物>
nách : 《名》 脇<身体部位>
nai : 《名》 鹿<動物>
nải : 《名》 バナナの房につく 類別詞
バナナ : nải chuối
nam : 《名/形》 [男] 男性 (の)
nam : 《名》 南
Nam bộ : 《名》 [南部] 南部
nam giới : 《名》 [男界] 男性
nam nữ : 《名》 [男女] 男女
nạn : 《名》 [難] 災難、災い
nào : 《名》 どの
どの人 : người nào、どの蜜柑 : quả quýt nào
~ nào cũng : ~のどれでも
どれでもいいよ : Cái nào cũng được.
nào là ~ nào là ~ : ~とか~とか<文修飾要素>
não : 《名》 脳
nay : 《名》 今、現在

nay mai : 《名》 数日後、ここ数日
này : 《名》 この
này : 《文》 聞き手への注意喚起を表す文末助詞
nãy : 《名》 少し前
năm : 《名》 年
năm : 《数》 五
năm mươi : 《数》 五十
năm nay : 《名》 今年
năm ngoái : 《名》 去年
năm sau : 《名》 来年
năm tháng : 《名》 年月
nằm : 《動》 寝ころぶ
nắm : 《動》 掴む (人の腕を)
nắm : 《動》 握る
nắm tay : 《名》 拳
năng khiếu : 《名》 [能竅] 才能、得意、特技
năng lực : 《名》 [能力] 能力
nắng : 《名》 日照り、日差し
nặng : 《形》 重い
nấm : 《名》 きのこ<植物>
nâng : 《動》 持ち上げる
nâu : 《形》 茶色の<色>
nấu : 《動》 煮る、炊く
nấu ăn : 《動》 調理する、料理する
nấu nướng : 《動》 調理する、料理する
nem rán : 《名》 揚げ春巻き<料理>
ném : 《動》 投げる (球を上から)
nét : 《名》 面立ち
nêm : 《動》 (料理が出来上がった後に) 少し調味料・隠し味を加える
nêm : 《動》 なめる
nên : 《接》 だから、そのため
nên : 《副》 ~しなければならない
nếu/ nếu ~ thì... : 《接》 もし~ならば・・・だ

Nga : 《名》 [俄] ロシア <国名>
 ngã : 《動》 転ぶ
 ngã ba : 《名》 三叉路
 ngã tư : 《名》 交差点
 ngạc nhiên : 《動》 驚く (ニュースを聞く)
 ngài : 《代名》 校長、大臣など公的な場面における社会的地位が高い人に対する 2 人称
 ngài : 《名》 カイコガ <虫>
 ngàn, nghìn : 《数》 千
 ngang : 《形》 横の
 ngành : 《名》 分野
 ngao : 《名》 ハマグリ
 ngay (~tức thì) : 《副》 すぐに、すぐ
 その後すぐに : ngay sau đó
 ngay lập tức : 《副》 すぐに、すぐ
 ngày : 《名》 ~日、日数
 ○月三日 : ngày mồng ba、三日間 : ba ngày
 ngày chủ nhật : 《名》 日曜日
 Ngày Giỗ tổ Hùng Vương : 《名》 [一祖雄王] フン王の命日 (太陰暦 3 月 10 日)
 ngày kia : 《名》 明後日
 Ngày lễ giáng sinh : 《名》 [一礼降生] クリスマス (太陽暦 12 月 25 日)
 ngày lễ tình nhân : 《名》 [一礼情人] バレンタイン (太陽暦 2 月 14 日)
 ngày mai : 《名》 明日
 ngày mồng ba : 《名》 (○月) 三日
 ngày mồng hai : 《名》 (○月) 二日
 ngày mồng một : 《名》 (○月) 一日
 ngày nay : 《名》 今 (昔、過去に対する今)
 Ngày Quốc Khánh : 《名》 [一国慶] 国慶節 (太陽暦 9 月 2 日)
 ngày rằm : 《名》 旧暦 15 日 (満月)
 ngày sinh : 《名》 [一一生] 誕生日
 ngày thứ ba : 《名》 [一次一] 火曜日
 ngày thứ bảy : 《名》 [一次一] 土曜日
 ngày thứ hai : 《名》 [一次一] 月曜日
 ngày thứ năm : 《名》 [一次一] 木曜日
 ngày thứ sáu : 《名》 [一次一] 金曜日
 ngày thứ tư : 《名》 [一次一] 水曜日
 ngày xưa : 《名》 昔
 ngắn : 《形》 短い
 ngấm : 《動》 漬ける
 ngân hàng : 《名》 [銀行] 銀行
 ngẩng (mặt) lên : 《動》 上げる (顔を)
 nghe : 《動》 聞く 音楽を聞く : nghe nhạc
 nghe nói : 《動》 ~だと聞く
 nghe thấy : 《動》 聞こえる
 鳥の鳴き声が聞こえる : nghe thấy tiếng chim hót
 nghèo : 《形》 貧しい、貧乏
 nghề : 《名》 職業
 nghề nghiệp : 《名》 [一業] 職業
 nghệ thuật : 《名》 [芸術] 芸術
 nghêu : 《名》 ハマグリ
 nghi : 《動》 疑う
 nghi lễ : 《名》 [儀礼] 儀礼、儀式
 nghi thức : 《名》 [儀式] 儀礼、儀式
 nghỉ : 《動》 休む、休憩する
 学校を休む : nghỉ học、仕事を休む : nghỉ làm
 nghỉ giải lao : 《動》 休憩を取る
 nghĩ : 《動》 思う、考える
 nghĩa : 《名》 [義] 意味
 nghịch ngợm : 《形》 悪戯好きの
 nghiên cứu : 《動》 [研究] 研究する
 nghiên cứu sinh : 《名》 [研究生] 大学院生
 nghìn, ngàn : 《数》 千
 ngò, ngò rí : 《名》 パクチー
 ngõ : 《名》 小道
 ngoài : 《名》 ~の外
 ngoài : 《名》 (時間幅について) 大体、おおよそ

ngoài ra : 《接》～以外に
 ngoài : 《名》〔南〕あっち
 ngoài : 《形》〔外〕外の
 ngoại giao : 《名》〔外交〕外交
 ngoại ngữ : 《名》〔外語〕外国語
 ngoại quốc : 《名》〔外国〕外国
 ngoan : 《形》聞き分けの良い、行儀の良い
 ngoan ngoãn : 《形》従順な、素直な
 ngon : 《形》美味しい
 ngón : 《名》指<身体部位>
 手の指 : ngón tay、足の指 : ngón chân
 ngọt : 《形》甘い
 ngôi : 《名》家など大きな建築物につく類別詞
 家 : ngôi nhà
 ngôi sao : 《名》星
 ngồi : 《動》座る
 ngôn ngữ : 《名》〔言語〕言語
 ngờ : 《動》疑う
 ngủ : 《動》眠る
 ngủ ngon : 《動》よく眠る
 おやすみなさい : Chúc ~ ngủ ngon
 ngủ trưa : 《動》昼寝をする
 nguồn : 《名》源
 nguy hiểm : 《名/形》〔危険〕危ない、危険
 nguyên bản : 《名》〔原本〕原本
 nguyên đán : 《名》〔元旦〕正月
 nguyên nhân : 《名》〔原因〕原因
 nguyên tắc : 《名》〔原則〕原則
 nguyện vọng : 《名》〔願望〕願望
 ngư nghiệp : 《名》〔漁業〕漁業
 ngứa : 《形》痒い
 ngựa : 《名》馬<動物>
 ngực : 《名》胸
 ngửi : 《動》嗅ぐ 花の臭いを嗅ぐ : ngửi hoa

ngừng lại : 《動》止まる
 ngừng, thôi, bỏ : 《形》止す、止める
 ngược lại : 《接》逆に
 người : 《名》人(個々の)
 người Anh : 《名》〔一英〕イギリス人
 người bán : 《名》売り子
 người bán hàng : 《名》売り子
 người buôn bán : 《名》商人
 người Đức : 《名》〔一德〕ドイツ人
 người già : 《名》年寄り
 người Hoa : 《名》〔一華〕中国人
 người lớn : 《名》大人
 người mẫu : 《名》モデル
 người nhà : 《名》家族
 người nhà quê : 《名》田舎者
 người Pháp : 《名》〔一法〕フランス人
 người ta : 《名》人々
 người Úc : 《名》〔一澳〕オーストラリア人
 người yêu : 《名》恋人
 ngưỡng mộ : 《動》〔仰慕〕仰ぎ慕う、尊敬する
 nhà : 《名》家
 nhà báo : 《名》〔一報〕新聞記者<職業>
 nhà băng : 《名》銀行
 nhà bếp : 《名》キッチン
 nhà cửa : 《名》家屋
 nhà hàng : 《名》レストラン
 nhà hát : 《名》劇場
 nhà khách : 《名》〔一客〕ゲストハウス
 nhà máy : 《名》工場
 nhà nghiên cứu : 《名》〔一研究〕研究者<職業>
 nhà nước : 《名》国家
 nhà ở : 《名》住宅
 nhà quê : 《名》田舎
 nhà sách : 《名》〔一冊〕本屋

nha sĩ : 《名》 [牙士] 歯医者
 nhà sư : 《名》 [一師] 僧
 nhà tắm : 《名》 浴室
 nhà thơ : 《名》 詩人<職業>
 nhà thờ : 《名》 教会
 Nhà thờ Đức bà : 《名》 サイゴン大教会
 nhà tôi : 《名》 (配偶者を指して) 夫、妻
 nhà trẻ : 《名》 保育所
 nhà trọ : 《名》 宿屋
 nhà tù : 《名》 牢屋
 nhà văn : 《名》 [一文] 作家<職業>
 nhà vệ sinh : 《名》 [一衛生] トイレ
 nhạc : 《名》 [楽] 音楽
 nhạc cổ điển : 《名》 [楽古典] クラシック
 nhạc sĩ : 《名》 [楽士] 音楽家
 nhai : 《動》 咀嚼する、噛む
 檳榔樹を噛む : nhai cau
 nhàn : 《形》 することがなく暇な
 nhãn : 《名》 [眼] 竜眼<植物>
 nhanh : 《形》 速い、速く
 nhạt : 《形》 (味、色、内容が) 薄い
 nhau : 《名》 お互い
 nhảy : 《動》 踊る (現代的)
 nhảy : 《動》 跳ねる (その場で上下に)、ジャンプする
 nhảy (đi) : 《動》 跳ねる (移動する)
 nhắc : 《動》 思い出させる
 nhằm : 《動》 ~に向ける
 nhắc, nhắc lại : 《動》 知らせる
 nhắn tin : 《動》 (SMS など) メッセージを送る
 nhặt : 《動》 拾う
 nhầm : 《動》 間違う、間違える
 nhân : 《名》 [仁] 種の中身、肉まんなどの中の具
 nhân : 《接》 ~を機に
 nhân cách : 《名》 [人格] 品格、品性
 nhân dịp : 《接》 ~を機に
 nhân loại : 《名》 [人類] 人類
 nhân tiện : 《接》 ~を機に
 nhân vật : 《名》 [人物] 人物
 nhân viên : 《名》 [人員] スタッフ
 nhân : 《動》 押す
 nhấn : 《名》 指輪
 nhận : 《動》 [認] 受け取る
 nhận : 《動》 [認] 引き受ける
 村長を引き受ける : nhận chức thôn trưởng
 何かをすることを引き受ける : nhận làm gì đó
 nhận ra : 《動》 気が付く
 nhập cảnh : 《動》 [入境] 入国する
 nhập khẩu : 《動》 [入口] 輸入する
 nhất : 《形》 [一] 一番、最も
 nhất định : 《形》 [一定] 一定の
 nhất định : 《副》 [一定] 必ず、ぜひ
 Nhật : 《名》 [日] 日本
 Nhật Bản : 《名》 [日本] 日本
 nhật báo : 《名》 [日報] 新聞
 né : 《文》 ~ね (相手に同意を求める気持ちを表す文末助詞)
 nhẹ : 《形》 軽い
 nhẹ tay : 《動》 大目に見る
 nhĩ : 《文》 ~ね (相手に同意を求める気持ちを表す文末助詞)
 nhiệm vụ : 《名》 [任務] 任務
 nhiệt độ : 《名》 [熱度] 温度、熱
 nhiệt liệt : 《形》 [熱烈] 熱烈な
 nhiệt tình : 《形》 [熱情] 熱心な
 nhiều : 《形》 多い、たくさん
 nhìn : 《動》 見る
 顔をじっと見つめる : nhìn chăm chăm vào mặt
 nhìn thấy : 《動》 見える
 月が見える : nhìn thấy trăng

nho : 《名》ぶどう<植物>
 Nho giáo : 《名》[儒教] 儒教
 nhỏ : 《形》小さい
 nhỏ : 《形》細い
 nhỏ tuổi : 《形》幼い
 nhóm : 《名》グループ
 nhổ : 《動》抜く
 草を抜く : nhổ cỏ、歯を抜く : nhổ răng
 nhổ : 《動》吐く　　唾を吐く : nhổ nước bọt
 nhờ : 《動》頼む
 nhớ : 《動》覚える、恋しい
 nhớ lại, nhớ ra : 《動》思い出す
 nhu cầu : 《名》[需求] 需要、ニーズ
 nhúm : 《動》つまむ
 塩をひとつまみする : nhúm chút muối
 nhung : 《名》ビロード
 nhuộm : 《動》染める
 như : 《前》～のような
 như sau : 次のように
 như thế đó : そんな、そのような
 như thế nào : どのように
 như thế này : こんな、このような
 như thường : いつもの通り
 như vậy : こんな、このような
 nhức đầu : 《形》頭痛がする
 nhưng, nhưng mà : 《接》しかし、けれど
 những : 《名》複数を表す語　　これら : những cái này
 nhường : 《動》譲る
 nĩa : 《名》フォーク
 niềm : 《名》幸せな感情につく類別詞
 喜び : niềm vui、幸福 : niềm hạnh phúc
 niệm : 《動》[念] 念じる、念仏を唱える
 niên hiệu : 《名》[年号] 年号
 nín : 《動》止める、我慢する

ninh : 《動》ことこと煮る
 níu kéo : 《動》引き止める
 no : 《形》満腹の
 nó : 《代名》やつ
 nỏ : 《名》クロスボウ、洋弓銃
 nói : 《動》言う、話す
 nói chuyện : 《動》話をする
 nói nhiều : 《形》おしゃべりな
 nói tiếng anh : 英語を話す
 non : 《形》(動物、植物が)若い、未熟な
 non : 《名》山
 nón : 《名》すげ笠
 nón : 《名》[南] 帽子
 nóng : 《形》熱い、暑い
 熱い水 : nước nóng、(気温が)暑い : trời nóng
 nóng giận : 《動》怒る、腹を立てる
 nóng nảy : 《形》短気な、怒りっぽい
 nóng tính : 《形》[一性] カツとなりやすい
 nô lệ : 《名》[奴隸] 奴隸
 nổ : 《動》爆発する
 nỗ lực : 《動》[努力] 努力する
 Nô-ê-n : 《名》クリスマス
 nồi : 《名》鍋
 nồi cơm điện : 《名》[一電] 電気釜・電気炊飯器
 nối : 《動》繋ぐ
 nổi : 《動》浮く、浮かぶ
 nổi giận : 《動》激怒する
 nổi tiếng : 《形》有名な
 nỗi : 《名》悲しみや不幸などの感情につく類別詞
 悲しみ : nỗi buồn、恋しい気持ち : nỗi nhớ
 nội : 《形》[内] 内の
 nội các : 《名》[内閣] 内閣
 nội chiến : 《名》[内戦] 内戦
 nội dung : 《名》[内容] 内容

nôn : 《動》 吐く
 nông : 《形》 浅い
 nông dân : 《名》 [農民] 農民
 nông sản : 《名》 [農産] 農産物
 nộp : 《動》 提出する
 書類を役所に出す : nộp giấy tờ cho cơ quan
 nốt : 《副》 (残った分を) ~してしまう
 nơ : 《名》 リボン
 nở : 《動》 咲く
 nở nang : 《形》 ふっくらした、立派に育った
 nợ : 《名》 借り、借金
 nơi : 《名》 場所
 núi : 《名》 山
 nuôi : 《動》 飼う
 nút : 《名》 栓、ボタン
 nữ : 《名/形》 [女] 女性 (の)
 nữ diễn viên : 《名》 [女演員] 女優
 nữ giới : 《名》 [女界] 女性
 nữ hoàng : 《名》 [女皇] 女王
 nữ khán hộ : 《名》 [女看護] 看護師
 nữ sinh : 《名》 [女生] 女学生
 nửa : 《名》 半分 半分の蜜柑 : một nửa quả quýt
 nửa tiếng : 《名》 30 分間
 nữa : 《副》 さらに、もっと
 nước : 《名》 水
 nước : 《名》 国
 nước bọt : 《名》 唾
 nước cam : 《名》 オレンジジュース
 nước chanh : 《名》 ライムジュース
 nước dãi : 《名》 よだれ
 nước dừa : 《名》 ココナッツジュース
 nước đá : 《名》 水
 nước khoáng : 《名》 ミネラルウォーター
 nước mắm : 《名》 魚醤

nước mắt : 《名》 涙
 nước ngoài : 《名》 外国
 nước ngọt : 《名》 ジュース
 nước ngọt : 《名》 淡水
 nước nóng : 《名》 湯
 nước sôi : 《名》 湯
 nước suối : 《名》 鉱泉
 nước tương : 《名》 [一醬] 醬油
 nước tiểu : 《名》 小便、尿
 nướng : 《名》 焼く

O

oan ức : 《動》 不平を言う

Ô

ô (che mưa) : 《名》 雨傘
 ô nhiễm : 《動》 [汚染] 汚染する
 ô tô : 《名》 自動車
 ốc : 《名》 巻き貝、タニシ<動物>
 ổi : 《名》 グァバ<植物>
 ôm : 《動》 (人を両手で立った状態で) 抱く、抱きしめる
 ốm : 《動》 病気になる
 ốm : 《形》 [南] 痩せている
 ôn : 《動》 復習する
 ồn : 《形》 喧しい、騒々しい
 ồn ào : 《形》 喧しい、騒々しい
 道が騒がしい : đường phố ồn ào
 子供がうるさい : trẻ con ồn ào
 ổn định : 《形》 [穩定] 安定した
 ông : 《名/代名》 [翁] 祖父<親族名詞>
 ông nội : 《名》 [翁内] 内祖父<親族名詞>
 ông ấy : 《名》 [翁一] 彼
 ông bà : 《名》 [翁婆] 祖父母<親族名詞>

ông đồ : 《名》 [翁図] 書家、前近代ベトナムの伝統的私塾の先生

ông ngoại : 《名》 [翁外] 外祖父<親族名詞>

ông nhà tôi : 《名》 夫、主人

Ơ

ở : 《動》 居る、ある

ở đâu : (場所) にいる

ở đây : ここにいる

ơ : 《感》 呼びかけのことば

ơn : 《名》 [恩] 恩恵

ớt : 《名》 とうがらし<植物>

P

pha, hòa : 《動》 混ぜる

phà : 《名》 フェリー

phá sản : 《動》 [破産] 破産する

phải : 《名》 右 右に曲がる : rẽ phải

phải : 《副》 ~しなければならない

病気なら薬を飲まなければならない :

Ồm thì phải uống thuốc.

phải chăng : ~ではないだろうか

やつはもう行ってしまったのではないだろうか :

Phải chăng nó đã đi rồi.

phải không : ~か?

あなたはナムさんですか :

Anh là anh Nam phải không?

phạm vi : 《名》 [範囲] 範囲

phản đối : 《動》 [反対] 反対する

phản động : 《動》 [反動] 反抗する

phản ứng : 《動》 [反応] 反応する

pháo : 《名》 [砲] 花火、爆竹

pháo binh : 《名》 [砲兵] 砲兵隊

Pháp : 《名》 [法] フランス<国名>

pháp luật : 《名》 [法律] 法律

phát : 《動》 [発] 配る

phát biểu : 《動》 [発表] 発表する

phát huy : 《動》 [発揮] 発揮する

phát triển : 《動》 [発展] 発展する

phạt : 《動》 [罰] 罰する

phân : 《名》 [糞] 大便、糞

phân : 《動》 [分] 分ける

phân : 《名》 [分] センチメートル<単位>

phần : 《名》 [分] 部分

Phật : 《名》 [仏] 仏

Phật đản : 《名》 [仏誕] 仏誕節<宗教>

Phật giáo : 《名》 [仏教] 仏教<宗教>

Phật tử : 《名》 [仏子] 仏教徒<宗教>

phẫu thuật : 《動》 [剖術] 手術する

phê bình : 《動》 [批評] 批判する

phi trường : 《名》 [飛場] 飛行場、空港

phía : 《方》 方向を表す方位詞

phía sau : 《名》 後ろ

phía trước : 《名》 前、全方

phiếu : 《名》 [票] 票

Phi-líp-pin : 《名》 フィリピン<国名>

phim : 《名》 映画

phó : 《名》 [副] 副~

phó thủ tướng : [副首相] 副首相<職業>

phong cảnh : 《名》 [風景] 風景

phong phú : 《形》 [豊富] 豊富な

phong thủy : 《名》 [風水] 風水

phong tục tập quán : 《名》 [風俗習慣] 風俗習慣

phòng : 《名》 [房] 部屋

phòng đơn : 《名》 [房単] (ホテルなどの) シングルルーム

phòng đôi : 《名》 [房一] (ホテルなどの) ダブルルーム

phòng ăn : 《名》 [房一] ダイニングルーム

phòng bán vé : 《名》[房一] 切符売り場
phòng khách : 《名》[房客] 客室
phòng ngủ : 《名》[房一] 寝室
phố : 《名》[舗] 道、街
phố chính, đại lộ, đường lớn : 《名》 大通り
phối hợp : 《動》[配合] 組み合わせる
phổi : 《名》[肺] 肺<身体部位>
phở : 《名》フォー<料理>
phủ : 《名》[府] 省以下、県以上の行政単位<単位>
phụ : 《形》[附] 補助的な、副次的な
phụ nữ : 《名》[婦女] 女性
phúc : 《名》[福] 幸せ
phúc lợi : 《名》[福利] 福祉
phục vụ : 《名》[服務] サービス
phút : 《名》～分
電車は5分遅れている : Tàu đến chậm năm phút.
phức tạp : 《形》[複雑] 複雑な
phương pháp : 《名》[方法] 方法
phường : 《名》[坊] 坊 (第三級行政区)
pi-ja-ma : 《名》パジャマ
pin : 《名》電池

Q

qua : 《動》渡る
quà : 《名》贈り物、お土産、プレゼント
quá : 《副》[過]～すぎる とても悲しい : buồn quá
quá khứ : 《名》[過去] 過去
quá trình : 《名》[過程] 過程
quả : 《名》[果] 果実
quạ : 《名》烏<動物>
quan họ : 《名》ベトナム北部バクニン省の民謡
quan trọng : 《形》[関重] 重要な
quan hệ : 《名》[関係] 関係

quan tâm đến : 《動》[関心一]～に関心がある
quán : 《名》[館] 商店、店
quán ăn : 《名》[館一] 食堂
quán cà phê : 《名》[館一] カフェ
quản lý : 《動》[管理] 管理する
quảng cáo : 《動》[広告] 宣伝する
Quảng Đông : 《動》[広東] 広東<地名>
quanh : 《名》周り
quạt : 《名》扇子、団扇
quạt máy : 《名》扇風機
quay lại : 《動》戻る
quân : 《名》[軍] 軍隊
quân đội : 《名》[軍隊] 軍隊
quân sự : 《名》[軍事] 軍事
quần : 《名》[裙] ズボン
quần áo : 《名》[裙襖] 着物
quần đùi : 《名》[裙一] 半ズボン
quần ngắn : 《名》[裙一] 半ズボン
quận : 《名》[郡] 都市部における省の下位区分<単位>
quây : 《動》囲む
quầy : 《名》コーナー、カウンター
quây : 《動》溶く
quen : 《動/形》慣れる、知っている
quẹo : 《動》[南] 曲がる 右に曲がる : quẹo phải
quẹt máy : 《名》[南] ライター
quê : 《名》田舎、故郷
quê hương : 《名》故郷
quế : 《名》シナモン
quên : 《動》忘れる
quốc dân : 《名》[国民] 国民
quốc gia : 《名》[国家] 国家
quốc hội : 《名》[国会] 国会
quốc phòng : 《名》[国防] 国防
quốc tế : 《名/形》[国際] 国際 (的な)

quốc tế pháp : 《名》 [国際法] 国際法
quốc tịch : 《名》 [国籍] 国籍
quy chế : 《名》 [規制] 規定、きまりごと
quy định : 《動》 [規定] 規定する
quý vị : 《名》 [貴位] (敬意を込めて) 皆様
quỷ : 《名》 [鬼] 鬼
quýt : 《名》 みかん<植物>
quyền lợi : 《名》 [権利] 権利
quyền lực : 《名》 [権力] 権力
quyển : 《名》 [巻] 本、ノートなどにつく類別詞
 本 : quyển sách
quyết định : 《動》 [決定] 決定する、決める

R

ra : 《動》 出る
ra khỏi : 《動》 ~を離れる、出発する
ra lệnh : 《動》 命じる
rác : 《名》 ごみ
rác thải : 《名》 廃棄物
rách : 《動》 破れる、裂ける
 紙が破れる : giấy bị rách
rán : 《動》 揚げる
ranh giới : 《名》 境、境界
rành : 《動/形》 よく知っている、精通している
rảnh : 《形》 暇な
rạp : 《名》 ~場
 rap chiếu phim : 映画館
 rap hát : オペラハウス
rau : 《名》 野菜
rau cải : 《名》 小松菜<植物>
rau củ : 《名》 野菜
rau diếp cá : 《名》 ドクダミ<植物>
rau má : 《名》 ツボクサ<植物>
rau mùi : 《名》 パクチー<植物>

rau muống : 《名》 空芯菜<植物>
rắn : 《名》 蛇<動物>
răng : 《名》 歯<身体部位>
rằng : 《接》 ~という
 ~と言う : nói rằng~, ~と信じる : tin rằng ~
rất : 《副》 とても~ とても嬉しい : rất vui
rất vui được... : ~できて嬉しいです
 お会いできてとても嬉しいです :
 Rất vui được gặp ~
râu : 《名》 鬚<身体部位>
rẻ : 《形》 安い
rẻ tiền : 《形》 安い
rẽ : 《動》 曲がる 右に曲がる : rẽ phải
rèm : 《名》 カーテン
rèn : 《動》 鍛える
reo : 《動》 (ベルなどが) 鳴る
 電話のベルが鳴る : chuông điện thoại reo
rét : 《形》 寒い
rể : 《名》 婿
rễ : 《名》 根
riêng : 《形》 固有の、個人の
rõ : 《形》 はっきりとした、明らかな
roi : 《名》 レンブ<植物>
rót : 《動》 注ぐ
rồi : 《副》 既に~した もう食べた : ăn rồi
rồi thì : 《接》 それから
rỗi : 《形》 暇な
rốn : 《名》 臍<身体部位>
rỗng : 《形》 空っぽの
rộng : 《形》 広い
rốt cuộc : 《副》 結局
rơi : 《動》 落ちる
rời : 《動》 離れる 汽車が駅を出る : tàu rời ga
rớt : 《動》 滴る、たれる

rủ : 《動》 誘う
 rùa : 《名》 亀<動物>
 rung : 《動》 揺れる
 rụng : 《動》 抜け落ちる
 ruồi : 《名》 蠅<虫>
 ruộng : 《名》 田畑
 ruộng khô : 《名》 畑
 ruộng nước : 《名》 水田
 ruột : 《名》 腸<身体部位>
 rút : 《動》 引き出す
 rút tiền : お金を引き出す
 rút kinh nghiệm : 経験から学ぶ
 rửa : 《動》 洗う rửa mặt : 顔を洗う
 rừng : 《名》 森
 rừng rậm : 《名》 繁った森
 rừng thưa : 《名》 木のまばらな森、林
 rừng rú : 《名》 自然の森
 rước : 《動》 (祭りなどで) パレードをする
 みこしを担ぐ : rước kiệu
 rưỡi : 《名》 単位の半分の数 (通常3ケタ以上の数字に用いる)
 150 : (một) trăm rưỡi
 rưỡi : 《名》 単位の半分の数 3時半 : ba rưỡi
 rượu : 《名》 酒

S

sa mạc : 《名》 [砂漠] 砂漠
 sạc : 《動》 充電する、チャージする
 sách : 《名》 [冊] 本、書物
 sách lược : 《名》 [策略] 政策
 sách giáo khoa : 《名》 [一教科] 教科書
 sạch : 《形》 清潔な
 sạch sẽ : 《形》 清潔な
 sai : 《形》 [差] 間違った

sai : 《動》 [差] 命じる
 子どもにお使いに行かせる : sai con đi chợ
 sàn : 《名》 床
 sản phẩm : 《名》 [産品] 生産品
 sản xuất : 《動》 [産出] 生産する
 sang : 《動》 渡る
 sang năm : 《名》 来年
 sáng : 《形》 明るい
 sáng : 《名》 午前
 sáng mai : 《名》 明朝
 sáng tạo : 《形》 [創造] 創造的な
 sanh : 《名》 [生] [南] 生み出す、産む、生まれる
 sao : 《代動》 何か
 何かあった? (大丈夫?): Có sao không?
 sáo : 《名》 笛
 sau : 《名》 ~の後ろ
 sau đó : 《副》 それから、それ以降
 sau này : 《副》 以後
 sáu : 《数》 六
 sáu mươi : 《数》 六十
 say : 《動》 酔う
 say rượu : 酒に酔う、酔っぱらう
 say xe : 車酔いする
 sắc sảo : 《形》 聡明な、才気ある
 sắp : 《副》 もうすぐ~する
 sắt : 《名》 鉄
 sấm : 《名》 雷 (の音)
 sấm sét : 《名》 雷
 sân : 《名》 庭
 sân bay : 《名》 空港
 sân thượng : 《名》 テラス
 sân trước : 《名》 前庭
 sân vận động : 《名》 [一運動] 運動場
 sâu : 《形》 深い

sâu bọ : 《名》虫<虫>
sâu sắc : 《形》深い
sầu riêng : 《名》ドリアン<植物>
se : 《形》乾燥した
sẽ : 《副》(未来に) ~する
sét : 《名》稲光
sếp : 《名》上司
siêu thị : 《名》[超市] スーパーマーケット
sinh : 《動》[生] 生み出す、生む、生まれる
sinh hoạt : 《名》[生活] 生活
sinh kế : 《名》[生計] 生計
sinh mệnh : 《名》[生命] 命、生命
sinh nhật : 《名》[生日] 誕生日
sinh ra : 《動》[生一] 生まれる
sinh sống : 《動》[生一] 生活する、生きる、暮らす
sinh tố : 《名》[生素] ビタミン
sinh tố : 《名》フルーツスモーザー<飲み物>
sinh viên : 《名》[生員] 大学生
soạn : 《動》[纂] まとめる、編集する
sóc : 《名》りす
sói : 《名》狼
sóng : 《名》波
số : 《名》数 人数 : số người
số không : 《数》[数一] ゼロ、零
sổ mũi : 《動》鼻水が出る、鼻風邪をひく
sổ tay : 《名》手帳
sông : 《名》川
sông lớn : 大川
sông nhỏ : 小川
sống : 《動》生きる
sống, ở : 《動》住む
sống : 《形》生の
生魚 : cá sống、生肉 : thịt sống、生野菜 : rau sống
sốt : 《動》熱を出す

sơ cấp : 《形》[初級] 初級の
sơ mi : 《名》シャツ
sơ qua : 《形》ざっと
sờ : 《動》触る
sở : 《名》[所] ~所、局
sở thích : 《名》[所適] 趣味
sở thú : 《名》[所獸](方言) 動物園
sợ : 《動》怖がる、恐れる
sợ hãi : 《名》怖がる、恐れる
sớm : 《形》早い
sợi : 《名》繊維、糸
sợi tóc : 《名》髪の毛
sủa : 《動》(犬が) 吠える
suối : 《名》泉
suốt : 《形》ずっと
suy nghĩ : 《動》[推擬] 考える
sư phạm : 《名》[師範] 師範
師範大学 : Đại học sư phạm
sư tử : 《名》[獅子] ライオン
sử dụng : 《動》[使用] 使用する
sự ~ : 《名》[事] ~すること
sự dọn dẹp : 《名》[事一] 掃除
sự kết hôn : 《名》[事結婚] 結婚
sự kiện : 《名》[事件] イベント、事件
sự nấu ăn : 《名》[事一] 料理
sự sinh hoạt : 《名》[事生活] 生活
sự thật : 《名》[事实] 事実
sửa : 《動》直す、修理する
sữa : 《名》牛乳
sữa tắm : 《名》ボディシャンプー
sức : 《名》力
sức khỏe : 《名》健康
健康をお祈りします : Chúc sức khỏe
sườn : 《名》肋骨
sương mù : 《名》霧
sướng : 《形》気持ちよく感じる、満ち足りた
sưu tầm : 《動》[搜尋] 収集する

T

tác động : 《動》 [作動] 作用する
 tác giả : 《名》 [作者] 作者、著者
 tác phẩm : 《名》 [作品] 作品
 tách : 《動》 離す、分ける
 tai : 《名》 耳<身体部位>
 tai nạn : 《名》 [災難] 事故
 tai nghe : 《名》 イヤフォン
 tài : 《名》 [才] 才能
 tài liệu : 《名》 [材料] 資料
 tài chính : 《名》 [財政] 財政
 tài khoản : 《名》 [財款] アカウント
 tài sản : 《名》 [財産] 財産
 tài xế : 《名》 運転手
 tải lên : 《動》 [載-] アップロードする
 tải về : 《動》 [載-] ダウンロードする
 tải xuống : 《動》 [載-] ダウンロードする
 tại : 《前》 [在]~に
 ハノイで生まれ育った :
 sinh ra và lớn lên tại Hà Nội
 tại : 《前》 [在]~のせいで (原因)
 車が壊れたので、来るのが遅くなった :
 Tại xe hỏng nên đến muộn.
 tại sao : 《代動》 何故
 tam giác : 《名》 [三角] 三角
 tám : 《数》 八
 tám mươi : 《数》 八十
 tạm : 《形》 [暫] 一時的に
 tạm biệt : 《動》 [暫別] さようなら、別れを告げる
 tán thành : 《動》 [賛成] 賛成する
 tang : 《名》 [喪] 喪、葬式
 tạnh : 《動》 止む
 tao : 《代名》 私 (ぞんざいな言い方)

táo : 《名》 りんご<植物>
 táo bón : 《形》 便秘の
 tạo : 《動》 [造] 作り出す
 tạp chí : 《名》 [雑誌] 雑誌
 tàu : 《名》 船
 tàu điện : 《名》 [一電] 電車<乗り物>
 tàu hỏa : 《名》 汽車
 tàu thủy : 《名》 汽船
 tay : 《名》 手<身体部位>
 tắc xi : 《名》 タクシー
 tăm : 《名》 爪楊枝
 tắm : 《動》 浴びる、入浴する
 海水浴をする : tắm biển、日光浴をする : tắm nắng
 tăng : 《動》 [増] 増やす、増す
 値上げする : tăng giá
 tặng : 《動》 [贈] 贈る
 tắt : 《動》 消す
 tắt đèn : 電気を消す
 tắt lửa : 火を消す 火を吹き消す : thổi tắt lửa
 tâm lý : 《名》 [心理] 心理
 tấm : 《名》 写真や布など平たい物につける類別詞
 tấm ảnh : 《名》 写真
 tấm vải : 《名》 布
 tầng : 《名》 [層] 階 二階へ上がる : lên tầng hai
 tập thể dục : 《動》 [習体育] スポーツをする
 tất : 《名》 靴下
 tất cả : 《代名》 全部
 全部でいくら? : Tất cả bao nhiêu tiền?
 tất nhiên : 《形/副》 [必然] 当然ながら
 tây : 《名》 [西] 西
 Tây Ban Nha : 《名》 [西班牙] スペイン<国名>
 tem : 《名》 切手
 tép : 《名》 小エビ
 tệ : 《形》 [弊] ひどい、心無い

tên : 《名》 矢
tên : 《名》 名前、名称、姓名の名
Tết : 《名》 テト (旧正月)
Tết Nguyên Đán : 《名》 [一元旦] (太陰暦の) 1月1日
Tết ta : 《名》 テト (旧正月)
Tết tây : 《名》 正月 (太陽暦)
thái : 《動》 切る
Thái bình dương : 《名》 [太平洋] 太平洋<地名>
thái độ : 《名》 [態度] 態度
Thái Lan : 《名》 タイ<国名>
tham dự : 《動》 [参与] 参加する
tham gia : 《動》 [参加] 参加する
tham khảo : 《動》 [参考] 参考にする、参照する
tháng : 《名》 ~月 (暦)
tháng ba : 《名》 三月
tháng bảy : 《名》 七月
tháng chạp : 《名》 十二月
tháng chín : 《名》 九月
tháng giêng : 《名》 正月
tháng hai : 《名》 二月
tháng một : 《名》 一月
tháng mười : 《名》 十月
tháng mười hai : 《名》 十二月
tháng mười một : 《名》 十一月
tháng này : 《名》 今月
tháng năm : 《名》 五月
tháng sau : 《名》 来月
tháng sáu : 《名》 六月
tháng tám : 《名》 八月
tháng trước : 《名》 先月
tháng tư : 《名》 四月
thanh long : 《名》 [青龍] ドラゴンフルーツ<植物>
thanh niên : 《名》 [青年] 青年
thành : 《動》 [成] ~になる

thành : 《名》 [城] 城
thành lập : 《動》 [成立] 設立する
thành ngữ : 《名》 [成語] 諺
thành phần : 《名》 [成分] 成分
thành phố : 《名》 [城舗] 市 (第一級または第二級行政区)
thành phố trực thuộc trung ương : 《名》 [城舗直屬中央] 中央直轄都市
thành thị : 《名》 [城市] 街、町
thành tích : 《名》 [成績] 成績
thành tựu : 《名》 [成就] 成果
thành viên : 《名》 [成員] 会員、メンバー
thành công : 《動》 [成功] 成功する
thành thật : 《形》 [誠実] 心から、衷心から
Thánh địa Mỹ Sơn : 《名》 [聖地美山] 聖地ミーソン
tháo : 《動》 はずす
指輪を外す : tháo nhẫn
時計を外す : tháo đồng hồ
thay : 《動》 代わる
父の代わりに畑へ行く : ra ngoài đồng thay cha tôi
thằng : 《名》 やつ
thắng : 《動》 [勝] 勝つ
thắng lợi : 《名/動》 [勝利] 勝利 (する)
thắng cảnh : 《名》 [勝景] 絶景、素晴らしい景色
thẳng : 《形》 真っ直ぐ
thắt lưng : 《名》 ベルト
thân : 《形》 [親] 親しい 親友 : bạn thân
thân thiện : 《形》 [親善] 友好的な、親しみやすい、フレンドリーな
thần : 《名》 [神] 神
thận : 《名》 [腎] 腎臓<身体名詞>
thấp : 《形》 低い
thất bại : 《名/動》 [失敗] 失敗 (する)、しくじる
thất vọng : 《名/動》 [失望] 失望 (する)
thật là : 本当に<文修飾要素>

thầy, thầy giáo : 《名》(男性の)先生<職業>
thầy trò : 《名》先生と学生
thầy thuốc : 《名》医者<職業>
thấy : 《動》見える
thẻ : 《名》カード
thẻ tín dụng : 《名》[-信用]クレジットカード
theo : 《動》～に従う
thê : 《代動》このように、そのように
thế à : そうですか、そうなんですか
thế giới : 《名》[世界]世界
thế kỷ : 《名》[世紀]世紀
thế nào : どんな、どのような
thế nào cũng : どのようなものでも
 どのようでもいいよ : Thế nào cũng được.
thể vận hội : 《名》[世運会]オリンピック
thể thao : 《名》[体操]体操、運動
thi : 《動》試験を受ける
thi đỗ : 《動》試験に合格する
thì giờ : 《名》[時一]時間
thí nghiệm : 《動》[試験]実験する
thị xã : 《名》[市社]町
thìa : 《名》スプーン
thích : 《動》[適]好む、好く
thích hợp : 《動》[適合]適合する、合う
thiên : 《名》[天]
Thiên chúa giáo : 《名》[天主教]キリスト教(カトリック)
thiên nhiên : 《名》[天然]自然、天然
thiếp : 《名》カード
thiết bị : 《名》[設備]設備
thiết kế : 《動》[設計]設計する、デザインする
thiết lập : 《動》[設立]設立する
thiệt : 《形》[南]本当の
thiệt hại : 《名》損害
thiếu : 《形》足りない

thiếu nhi : 《名》[少児]幼児、子ども
thiếu niên : 《名》[少年]少年
thiếu phụ : 《名》[少婦]若妻
thiếu tá : 《名》[少佐]少佐
thiếu tướng : 《名》[少将]少将
thiếu úy : 《名》[少尉]少尉
thiểu số : 《名》[少数]少数
thỉnh thoảng : 《副》時々、時折
thịnh vượng : 《形》[盛旺]繁栄している、繁盛している
 壮健と繁栄をお祈りします :
 Chúc an khang thịnh vượng.
thịt : 《名》肉(人の)
thịt : 《名》肉(食用)
thịt bò : 《名》牛肉
thịt gà : 《名》鶏肉
thịt heo : 《名》[南]豚肉
thịt kho : 《名》豚の角煮
thịt lợn : 《名》豚肉
thỏ : 《名》ウサギ<動物>
thọ : 《形》[寿]長生きの
thoải mái : 《形》快適な、気持ちいい
thoáng : 《形》風通しの良い
Thổ Nhĩ Kỳ : 《名》[土耳其]トルコ<国名>
thôi : 《文》～だけ(しばしば chỉ と共起する)
thối : 《形》臭い
thông minh : 《形》[聡明]賢い
thông tin : 《名》[通信]情報
thốt : 《副》突然
thơ : 《名》[書]詩
thợ cắt tóc : 《名》散髪屋<職業>
thợ may : 《名》仕立屋<職業>
thợ mộc : 《名》[一木]大工<職業>
thời gian : 《名》[時間]時間
 時間がある : có thời gian

thời sự : 《名》[時事] 時事ニュース
 thời tiết : 《名》[時節] 天気、天候
 thời trang : 《名》[時裝] ファッション
 thơm : 《形》 香りが良い
 thơm : 《名》[南] パイナップル<植物>
 thớt : 《名》 まな板
 thu : 《名》[秋] 秋
 thu : 《動》[収] 回収する、集める
 thu nhập : 《名》[収入] 収入
 thu thập : 《動》[収集] 収集する
 thú : 《名》[獸] 獣<動物>
 thú vật : 《名》[獸物] 獣(猛猛な動物) <動物>
 thú vị : 《形》[趣味] おもしろい、興味深い
 thủ đô : 《名》[首都] 首都
 thủ tướng : 《名》[首相] 首相<職業>
 thua : 《動》 負ける
 thuê : 《動》(金銭を払って) 借りる
 thuê nhà : 家を借りる
 thuế : 《名》[税] 税、税金
 thùng rác : 《名》 ゴミ箱
 thuốc : 《名》 薬、煙草
 thuốc bắc : 《名》[一北] 漢方薬
 thuốc bổ : 《名》 栄養剤、強壯剤
 thuốc ho : 《名》 咳止めの薬
 thuốc lá : 《名》 煙草
 thuốc nam : 《名》[一南] 南薬
 thuốc ngủ : 《名》 睡眠薬
 thuốc tây : 《名》[一西] 西洋薬
 thuộc : 《動》 覚えている、記憶している
 thuyền : 《名》 船(小さく、エンジンなし) <乗り物>
 thuyền máy : 《名》 船(小さいがエンジン付き) <乗り物>
 thư : 《名》[書] 手紙
 thư ký : 《名》[書記] 秘書
 thư pháp : 《名》[書法] 書道
 thư viện : 《名》[書院] 図書館
 thứ : 《名》[次] 番、順番 一番 : thứ nhất
 thứ ba : 《名》[次一] 第三の、三番目の
 thứ hai : 《名》[次一] 第二の、二番目の
 thứ nhất : 《名》[次一] 第一の、一番目の
 thứ nhì : 《名》[次二] 第二の、二番目の
 thử : 《動》 ~してみる、試す 試食する : ăn thử
 thử thách : 《名》 試練、修行
 thưa : 《動》 申し上げる
 thừa : 《形》 余っている
 thức ăn : 《名》 食べ物
 thức dậy : 《動》 目を覚ます
 thức giấc : 《動》 眠りから覚める
 thức khuya : 《動》 夜更かしする
 thực đơn : 《名》[食単] メニュー
 thực hiện : 《動》[実現] 実現する
 thực phẩm chức năng : 《名》[食品職能] 健康食品、機能性食品
 thực tập : 《動》[実習] 実習する
 thực tập sinh : 《名》[実習生] 実習生
 thực tế : 《名/形》[實際] 實際(の)
 thực trạng : 《名》[実状] 実状
 thước : 《名》[尺] 定規
 thương : 《動》[傷] けがをする
 thường : 《副》[常] しばしば
 thường xuyên : 《副》[常川] いつも
 thưởng : 《動》[賞] 表彰する、賞を与える
 Thượng đế : 《名》[上帝] 玉皇上帝
 Thượng Hải : 《名》[上海] 上海
 thượng lộ : 《名》[上路] 道中
 道中ご無事で : Thượng lộ bình an.
 ti vi : 《名》 テレビ
 tí nữa : 《副》 もう少し

tía tô tím : 《名》紫蘇<植物>
 tía tô xanh : 《名》大葉<植物>
 tích cực : 《形》[積極] 積極的な
 tích phân : 《名》[積分] 積分
 tiếc nuối : 《動》失ったものを惜しむ、残念がる
 tiệc : 《名》パーティー
 tiệm : 《名》店
 tiệm ăn : 《名》ご飯屋
 tiệm sách : 《名》[一冊] 本屋
 tiệm thuốc : 《名》薬屋
 tiền : 《名》[錢] 金銭 (お金)
 tiền nhà : 《名》[錢一] 家賃
 tiền nước : 《名》[錢一] 水道代
 tiền thuế : 《名》[錢税] 税、税金
 tiến bộ : 《動》[進歩] 進歩する
 tiện lợi : 《形》[便利] 便利である
 tiếng : 《名》声
 動物の声 : tiếng loài vật、人の話声 : tiếng nói
 tiếng : 《名》言語
 tiếng Anh : 《名》[一英] 英語
 tiếng đồng hồ : 《名》[一銅壺] ~時間<単位>
 3 時間 : 3 tiếng đồng hồ
 tiếng Hàn (Quốc) : 《名》[一韓国] 韓国語
 tiếng Hán : 《名》[一漢] 中国語
 tiếng mẹ đẻ : 《名》母国語
 tiếng Nga : 《名》[一俄] ロシア語
 tiếng Nhật (Bản) : 《名》[一曰] 日本語
 tiếng nước ngoài : 《名》外国語
 tiếng Pháp : 《名》[一法] フランス語
 tiếng Trung (Quốc) : 《名》[一中国] 中国語
 tiếng Việt : 《名》[一越] ベトナム語
 tiếp : 《動》[接] 接する
 tiếp theo : 《動》後に続く
 tiếp tục : 《動》[接続] 続ける

tiết : 《名》[節] 授業時間
 tiết trời : 《名》天候
 tiêu : 《名》[椒] 胡椒
 tiêu chảy : 《動》[消一] 下痢をする
 tiểu thuyết : 《名》[小説] 小説
 tim : 《名》心臓<身体部位>
 tìm : 《動》探す
 tìm kiếm : 《動》探す、検索する
 tìm thấy : 《動》見つける
 tìm tòi : 《動》(時間をかけて) 探す、見つける
 tím : 《名》紫色<色>
 tin : 《動》信じる
 tin : 《名》情報、ニュース
 tin tức : 《名》[一息] 情報、ニュース
 tinh thần : 《名》[精神] 精神
 tình cảm : 《名》[情感] 感情、気持ち、想い
 tình hình : 《名》[情形] 状況
 tình yêu : 《名》[情一] 愛情
 tính : 《名》[性] 性質、性格
 tính : 《動》計算する、数える、勘定する
 tính cách : 《名》[性格] 性格
 tính tiền : 《動》[一錢] 勘定する、清算する
 tỉnh : 《名》[省] 省 (第一級行政区)
 tỉnh dậy : 《動》覚める、目覚める
 tỉnh giấc : 《動》目を覚ます
 to : 《形》大きい、太い
 tỏ tình : 《動》告白する
 toà : 《名》家など大きな建築物につく類別詞
 家 : toà nhà
 toán : 《動》計算する
 tóc : 《名》髪、髪の毛
 tóc bạc : 《名》白髪
 tỏi : 《名》ニンニク<植物>
 tô : 《名》[南] どんぶり<食器>

tổ chức : 《名/動》 [組織] 組織、組織する
tổ quốc : 《名》 [祖国] 祖国
tổ tiên : 《名》 [祖先] 先祖
tốc độ : 《名》 [速度] 速度
tôi : 《代名》 私
tối : 《名》 晩
tối : 《形》 暗い
tội : 《名》 [罪] 罪
tôm : 《名》 エビ<動物>
tôm nướng : 《名》 焼きエビ
tôn giáo : 《名》 [宗教] 宗教
tồn tại : 《名》 [存在] 存在
tổn thương : 《動》 [損傷] 傷つく
tốt : 《形》 良い
tốt bụng : 《形》 優しい
tốt nghiệp : 《動》 [卒業] 卒業する
tớ : 《代名》 同年代の若者同士など親しい間柄における
1人称
tra : 《動》 [査] (辞書を) 引く、(データを) 探し出す
trà : 《名》 [茶] 茶<飲み物>
trà đá : 《名》 [茶一] 氷入りの(冷たい) お茶<飲み物>
trà đạo : 《名》 [茶道] 茶道
trả : 《動》 返す
trả lại : 《動》 返す
trả lời : 《動》 答える
trả tiền : 《動》 [一銭] お金を払う
trách nhiệm : 《名》 [責任] 責任
trai : 《名》 男
trái : 《名》 左
trái cây : 《名》 [南] 果物
trải : 《動》 広げる
trạm : 《名》 [站] ~停
trạm xăng : 《名》 [站一] ガソリンスタンド
trạm xe buýt : 《名》 [站一] [南] バス停

trán : 《名》 額
trang : 《名》 ページ
trang trọng : 《形》 [庄重] 丁重な
tráng miệng : 《名》 デザート
tranh : 《名》 絵、絵画
tránh : 《動》 避ける
trao : 《動》 授ける
trao đổi : 《動》 交換する、やり取りする
trăm : 《数》 100
trăng : 《名》 月(天体)
trắng : 《形》 白い
trân trọng : 《動》 [珍重] 敬意を表す
trận : 《名》 天災や戦争につく類別詞
嵐 : trận bão、戦争 : trận chiến tranh
trật tự : 《名/形》 [秩序] 秩序(のある)
trâu (con ~) : 《名》 水牛<動物>
tre (cây ~) : 《名》 竹<植物>
trẻ : 《形》 若い
trẻ con : 《名》 子ども
trẻ em : 《名》 子ども
trễ : 《形》 [南] 遅い
trên : 《名》 上
trên : 《代名》 あの上、その上
triết học : 《名》 [哲学] 哲学<学問分野>
trình bày : 《動》 申し上げる
tròn : 《形》 丸い
trọn : 《形》 : 充分な、完全な
trong : 《名》 中、内
箱の中に時計を入れる : cho đồng hồ vào trong hộp
trong nước : 《名》 国内
trông : 《代名》 あの中、その中
trộn : 《動》 混ぜる
trông : 《動》 ~に見える
trồng : 《動》 植える

trống : 《名》太鼓<楽器>
trống : 《形》空っぽの 空室 : phòng trống
trở lại : 《動》戻る
trở ngại : 《名》障害
trở thành (bác sĩ) : 《動》[一成]~になる
医者になる : trở thành bác sĩ
trời : 《名》天
trời mưa : 《動/形》雨が降る、降っている
trơn : 《形》すべりやすい
床がすべりやすい : sàn trơn
trung : 《形》[中] 間の、中程度の
trung cấp : 《形》[中級] 中級の
Trung Hoa : 《名》[中華] 中国<国名>
trung học : 《名》[中学] 中学校と高等学校の総称
trung học cơ sở : 《名》[中学基礎] 中学校
trung học phổ thông : 《名》[中学普通] 高等学校
Trung Quốc : 《名》[中国] 中国<国名>
trung tá : 《名》[中佐] 中佐
trung tâm ngoại ngữ : 《名》[中心外語] 外国語センター
trung thành : 《形》[忠誠] 誠実な
trung tướng : 《名》[中將] 中將
trung úy : 《名》[中尉] 中尉
trung ương : 《名/形》[中央] 中央 (の)
trúng : 《動》[中] 当てる、当たる
truyền : 《動》[伝] 伝える、伝わる
truyền thống : 《名/形》[伝統] 伝統 (の)
truyền thuyết : 《名》[伝説] 伝説
truyện cổ : 《名》[伝古] 昔話
trưa : 《名》昼
trực thuộc : 《動》[直属] 直属する
trực tiếp : 《形》[直接] 直接の
trứng : 《名》卵
trứng gà : 《名》鶏卵
trứng vịt lộn : 《名》孵化しかけのあひるの卵

trước : 《名》前、先
trước đây : 《名》以前、前
trước đó : 《名》それ以前、これ以前
trước khi : 《接》~する前に
trước mặt : 《前》~の面前で
trước tiên : 《名》まずはじめに
trường : 《名》[場] 学校
trường học : 《名》[場学] 学校
trưởng : 《名》[長]~長 クラス長 : lớp trưởng
tủ : 《名》タンス
tủ lạnh : 《名》冷蔵庫
tuần : 《名》[旬] 週
tuần trước : 《名》[旬一] 先週
tuần sau : 《名》[旬一] 来週
tục ngữ : 《名》[俗語] 慣用表現、ことわざ
túi : 《名》袋、ポケット、カバン
túi xách : 《名》手提げ袋
tuổi : 《名》年齢、歳 20 歳 : 20 tuổi
tuy nhiên : 《接》しかし、けれど
tuyết : 《名》[雪] 雪
tuyệt vọng : 《動》[絶望] 絶望する
tư : 《形》[私] 個人の
tư bản : 《名》[資本] 資本
từ : 《名》[辞] 単語、語、ことば
từ : 《前》から
... から~まで : từ...đến~
từ chối : 《動》拒否する
từ điển : 《名》[詞典] 辞書、事典
越日辞書 : từ điển Việt-Nhật
百科事典 : từ điển bách khoa
từ từ : 《副》徐々に
tứ giác : 《名》[四角] 四角形
tử tế : 《形》[仔細] 親切な
tự : 《副》[自] 自分で~する

tự do : 《名/形》[自由] 自由 (な)
tự động : 《形》[自動] 自動の
tự tin : 《動》[自信] 自分を信じる
tươi : 《形》鮮やかな、新鮮な
tương : 《名》[醬] 味噌
tương đối : 《形》[相對] 比較的、相對的な
tương lai : 《名》[將來] 將來
tường : 《名》壁
tưởng : 《動》[想] ~だと思ふ、勘違いする

U

Úc : 《名》[澳] オーストラリア<国名>
Úc đại lợi : 《名》[澳大利] オーストラリア<国名>
ùn tắc : 《動》渋滞する、混雑する
ung thư : 《名》[癱疽] がん
uống : 《動》飲む
uống thuốc : 《動》薬を飲む

Ư

ừ : 《感》うん (相槌)
ước mơ : 《名/動》夢、夢見る、夢を抱く
ướt : 《動》濡れる、濡れた
ưu tiên : 《動》[優先] 優先する
ưu tú : 《形》[優秀] 優秀な

V

và : 《接》及び、～と、そして～
vả lại : 《接》さらに
vài : 《名》いくつか、2・3
vải : 《名》布
vải : 《名》ライチ<植物>
vali : 《名》スーツケース
vạn : 《数》[万] 万

vạn sự như ý : [万事如意] 全てが意のままになる
vàng : 《形》黄色、金色の<色>
vàng : 《名》金
vàng bạc : 《名》金銀
vào : 《動》入る
vay : 《動》(金を)借りる
váy : 《名》スカート
vắc-xin : 《名》ワクチン
văn hóa : 《名》[文化] 文化
văn học : 《名》[文学] 文学
văn minh : 《名》[文明] 文明
văn phòng : 《名》[文房] 事務所、オフィス
văn phòng phẩm : 《名》[文房品] 文房具
văn tự : 《名》[文字] 文字
vắng : 《形》不在の
vắng mặt : 《形》不在の
vân vân : 《名》～等
vấn đề : 《名》[問題] 問題
vẫn : 《副》依然として～
vâng : 《感》はい (返事)
vất vả : 《動》苦勞する
vật lý học : 《名》[物理学] 物理学<学問分野>
vật giá : 《名》[物価] 物価
vây : 《代動》そんな、その
vé : 《名》切符、チケット
 片道チケット : vé một chiều
 往復チケット : vé khứ hồi
vẽ : 《動》描く
về : 《動》帰る
về : 《前》～の方へ 川の方へ行く : đi về phía sông
về : 《前》関して、ついて
về sau : 《名》以後
vi khuẩn : 《名》[細菌] 細菌
vi : 《接》なぜなら、～だから

vì : 《前》 ~のために
 vì sao : 《接+代動》なぜ~、どうして~?
 vì thế : それゆえ、だから
 vì vậy : それゆえ、だから
 ví : 《名》財布
 vĩ đại : 《形》[偉大] 偉い、偉大な
 vĩ độ : 《名》[緯度] 緯度
 vị : 《名》[味] 味
 vị trí : 《名》[位置] 位置
 việc : 《名》こと、~すること
 viết : 《動》書く
 Việt Nam : 《名》[越南] ベトナム<国名>
 vi-rút : 《名》ウイルス
 vịt : 《名》あひる<動物>
 vỏ cây : 《名》樹皮
 vỏ (dừa, sò, trứng) : 《名》殻 (ココナツ・貝・卵の)
 vỏ (quả) : 《名》皮 (果物の)
 voi : 《名》象<動物>
 vòng (đeo) cổ : 《名》ネックレス
 vòng tròn : 《名》輪 (形)
 võ : 《名》[武] 武術
 vô : 《動》[南] 入る
 vô tận : 《形》[無尽] 無限の
 vô vị : 《形》[無味] 無味乾燥な、味気ない
 vỗ : 《動》叩く (手を、拍手)
 vội : 《動》急ぐ
 vớ : 《名》[南] 靴下
 vở : 《名》ノート
 vỡ : 《動》割れる コップが割れる : cốc bị vỡ
 vợ : 《名》妻<親族名詞>
 vợ chồng : 《名》夫婦
 vời : 《形》とても遠い
 với : 《前》~と一緒に、ともに
 vợt : 《名》ラケット

vú : 《名》乳
 vũ khí : 《名》[武器] 武器
 vua : 《名》王
 vui : 《形》嬉しい、楽しい
 vui tính : 《形》(性格が) 明るい、陽気な
 vui vẻ : 《形》嬉しい、楽しい
 vuông : 《形》四角い
 vừa : 《形》(サイズが) ちょうどいい
 vừa : 《副》~したばかり
 vừa rồi : 《形》先の、以前の、さっきの
 vươn : 《動》発展する、努める
 vườn : 《名》庭
 vượt : 《動》超える
 vứt : 《動》棄てる

X

xa : 《形》遠い
 xà bông : 《名》[南] 石鹸
 xà lách : 《名》サラダ
 xà phòng : 《名》石鹸
 xã : 《名》[社] 村 (第三級行政区)
 xã giao : 《名》[社交] 社交辞令
 xã hội : 《名》[社会] 社会
 xác định : 《動》[確定] 確定する
 xác nhận : 《動》[確認] 確認する
 xanh : 《形》青色の<色>
 xanh da trời : 《形》空色の<色>
 xanh lá cây : 《形》緑色の<色>
 xao động : 《動》[敲動] 揺れ動く
 xào : 《動》炒める
 xảy ra : 《動》起きる
 xăng : 《名》ガソリン
 xăng-ti-mét : 《名》センチメートル<単位>

xâm lược : 《動》 [侵略] 侵略する
xâm nhập : 《動》 [侵入] 侵入する
xâm phạm : 《動》 [侵犯] 侵略する
xấu : 《形》 悪い
xấu bụng : 《形》 意地悪な
xấu hổ : 《形》 恥ずかしい
xấu xí : 《形》 醜い
xây dựng : 《動》 建設する
xe (chiếc ~) : 《名》 車
xe bò : 《名》 牛車<乗り物>
xe buýt : 《名》 バス<乗り物>
xe đạp : 《名》 自転車<乗り物>
xe điện : 《名》 [一電] 電車<乗り物>
xe điện ngầm : 《名》 [一電一] 地下鉄<乗り物>
xe đò : 《名》 長距離バス<乗り物>
xe du lịch : 《名》 [一遊瀝] 旅客自動車<乗り物>
xe hơi : 《名》 [南] 自家用車、自動車<乗り物>
xe kéo : 《名》 リヤカー<乗り物>
xe khách : 《名》 [一客] 長距離バス<乗り物>
xe lửa : 《名》 汽車<乗り物>
xe máy : 《名》 オートバイ<乗り物>
xe ngựa : 《名》 馬車<乗り物>
xe ô tô : 《名》 自家用車、自動車<乗り物>
xe tải : 《名》 運搬車<乗り物>
xe tăng : 《名》 戦車<乗り物>
xé : 《動》 裂く、破る 紙を破る : xé giấy
xem : 《動》 見る

xem ti vi : テレビを見る

xen-ti-mét : 《名》 センチメートル<単位>
xê dịch : 《動》 [一易] 動かす
xếp : 《動》 整理する
xếp hàng : 《動》 整列する、並ぶ

先生が生徒たちを整列させる :

Thầy giáo bắt học sinh xếp hàng.

xì dầu : 《名》 [南] 醬油
xích : 《動》 鎖でつなぐ
xích lô : 《名》 シクロ<乗り物>
xin : 《動》 請う
xin lỗi : 《動》 詫びる、ごめんなさい
xin mời : 《動》 どうぞ、～してください
xin phép : 《動》 ～させてください、許可をこう
xinh đẹp : 《形》 美しい
Xin-ga-po : 《名》 シンガポール<国名>
xóa : 《動》 消す 字を消す : xóa chữ
xoài : 《名》 マンゴー<植物>
xong : 《動》 終える
xôi : 《名》 おこわ
xơi : 《動》 召し上がる
xuân : 《名》 [春] 春
xuất bản : 《動》 [出版] 出版する
xuất cảnh : 《動》 [出境] 出国する
xuất hiện : 《動》 [出現] 出現する
xuất khẩu : 《動》 [出口] 輸出する
xuất nhập khẩu : 《動》 [出入口] 輸出入する
xuất phát : 《動》 [出発] 出発する
xuất trình : 《動》 [出提] 提出する
xúc xích : 《名》 ソーセージ
xuôi : 《動》 下る
xuông : 《動》 降りる
xúp : 《名》 (食前の) スープ<料理>
xúp cua : 《名》 蟹の (食前の) スープ<料理>
xử lý : 《動》 [処理] 処理する、扱う
xử phạt : 《名》 [処罰] 罰、処罰
xưa : 《名/形》 昔 (の)
xương : 《名》 骨

Y

y học : 《名》 [医学] 医学

y khoa : 《名》 [医科] 医科

y tá : 《名》 [医佐] 看護師<職業>

y tế : 《名》 [医济] 医療

Ý : 《名》 [意] イタリア<国名>

ý chí : 《名》 [意志] 意志

ý kiến : 《名》 [意見] 意見

ý nghĩ : 《名》 考え、意見

ý nghĩa : 《名》 [意義] 意味

ý tưởng : 《名》 [意想] アイディア

yên tâm : 《動》 [安心] 安心する

yêu : 《動》 愛する

yêu cầu : 《動》 [要求] 要求する

yếu : 《形》 弱い

yếu tố : 《名》 [要素] 要素

決定要素 : yếu tố quyết định

分野別編

第1課：ベトナム人の人名 | Họ tên người Việt

Họ 姓							
Nguyễn	[阮]	Phạm	[範]	Vũ/Võ	[武]	Bùi	[裴]
Trần	[陳]	Hoàng/Huỳnh	[黃]	Đặng	[鄧]	Đỗ	[杜]
Lê	[黎]	Phan	[藩]				

Tên đệm ミドルネーム			
Văn	[文]	Thị	[氏]

Tên 名							
An	[安]	Tâm	[心]	Phúc	[福]	Mai	[梅]
Bình	[平]	Thảo	[草]	Tiến	[進]	Thu	[秋]
Hà	[河]	Dũng	[勇]	Tuân	[俊]	Trâm	[簪]
Hải	[海]	Đạt	[達]	Thái	[泰/太]	Tuyết	[雪]
Hoà	[和]	Hoàng	[皇]	Hoa	[花]	Vân	[雲]
Minh	[明]	Huy	[輝]	Huyền	[玄]	Xuân	[春]
Ngân	[銀]	Long	[龍/隆]	Lan	[蘭]	Yên	[燕]
Ngọc	[玉]	Nam	[南/男]				

第1課：国・地域の名前 | Các quốc gia

世界	thế giới[世界]	ベトナム	Việt Nam[越南]
中国	Trung Quốc[中国]	北朝鮮	Bắc Triều Tiên[北朝鮮]
ペルシャ	Ba Tư[波斯]	東南アジア	Đông Nam Á[東南亞]
マレーシア	Ma-lai-xi-a	フィリピン	Phi-líp-pin
ミャンマー	Mi-an-ma	ラオス	Lào
ロシア	Nga[俄]	イギリス	Anh[英]
カナダ	Canada	イタリア	Ý[意]
メキシコ	Mê-hi-cô	ポルトガル	Bồ Đào Nha[葡萄牙]
アフリカ	Châu Phi[州/非]	アジア	Châu Á[州/亞]
日本	Nhật Bản[日本]	韓国	Hàn Quốc[韓国]
インド	Ấn Độ[印度]	トルコ	Thổ Nhĩ Kỳ[土耳其]
インドネシア	In-dô-nê-xi-a	シンガポール	Xin-ga-po
タイ	Thái Lan	カンボジア	Campuchia
ヨーロッパ	Châu Âu[州/欧]	ドイツ	Đức[德]
アメリカ	Mỹ[美]	フランス	Pháp[法]
スペイン	Tây Ban Nha[西班牙]	ペルー	Pe-ru
ブラジル	Bra-xin	オーストラリア	Úc[澳]

第1課：地名、地理、行政区画 | Địa danh, địa lý, đơn vị hành chính

ベトナム社会主義共和国	Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam[-/共和/社会主義/越南]
ハノイ	Hà Nội[河内]
ホーチミン市	Thành Phố Hồ Chí Minh[城鋪/胡志明]
サイゴン	Sài Gòn
ハイフォン	Hải Phòng[海防]
ダナン	Đà Nẵng[沱灑]
カントー	Cần Thơ[芹苴]
フエ	Huế
ホイアン	Hội An[会安]
ダラット	Đà Lạt
ニャチャン	Nha Trang
ミートー	Mỹ Tho[美湫]
カマウ	Cà Mau
フークオック	Phú Quốc[富国]
紅河デルタ	Đồng bằng sông Hồng[- -/紅]
メコンデルタ	Đồng bằng sông Cửu Long[- -/九龍]
ハロン湾	vịnh Hạ Long[-/下龍]
フォンニャー・ケーバン	Phong Nha - Kẻ Bàng[峰牙/- -]
国家	nhà nước
中央	trung ương[中央]
地方	địa phương[地方]
首都	thủ đô[首都]
中央直轄都市	thành phố trực thuộc trung ương[城鋪/直属/中央]
市(第一級または第二級行政区)	thành phố[城鋪]
省(第一級行政区)	tỉnh[省]
県(第二級行政区)	huyện[県]
区(第二級行政区)	quận[郡]
坊(第三級行政区)	phường[坊]
町(第三級行政区)	thị trấn[市鎮]
村(第三級行政区)	xã[社]
北部	miền Bắc[-/北]
中部	miền Trung[-/中]
南部	miền Nam[-/南]

第 1 課 : 職業 | Nghề nghiệp

小学生	học sinh tiểu học[学生/小学], học sinh cấp 1[学生/級/-]		
中学生	học sinh trung học cơ sở[学生/中学/基礎], học sinh cấp 2[学生/級/-]		
高校生	học sinh trung học phổ thông[学生/中学/普通], học sinh cấp 3[学生/級/-]		
児童・生徒	học sinh[学生]	警察官	cảnh sát[警察]
大学生	sinh viên[生員]	僧	nhà sư[-/師]
大学院生	nghiên cứu sinh[研究生]	教授	giáo sư[教師]
教師	giáo viên[教員]	弁護士	luật sư[律師]
(男の) 先生	thầy giáo[-/教]	エンジニア	kỹ sư[技師]
(女の) 先生	cô giáo[姑/教]	調理師	đầu bếp[頭/-]
俳優	diễn viên[演員]	職員	nhân viên[人員]
歌手	ca sĩ[歌手]	会社員	nhân viên công ty[人員/公司]
画家	họa sĩ[画士]	事務員	nhân viên văn phòng[人員/文房]
芸術家、アーティスト	nghệ sĩ[芸士]	給仕人	nhân viên phục vụ[人員/服務]
研究者	nhà nghiên cứu[-/研究]	販売員	nhân viên bán hàng[人員/-/-]
作家	nhà văn[-/文]	公務員	công chức[公職]
新聞記者	nhà báo[-/報]	経営者	doanh nhân[商人]
大工	thợ mộc[-/木]	労働者	công nhân[工人]
仕立屋	thợ may	農民	nông dân[農民]
散髪屋	thợ cắt tóc	医者	bác sĩ[博士]
社長	giám đốc[監督]	看護師	y tá[医佐]
上司	sếp	運転手	người lái xe
同僚	đồng nghiệp[同業]	公安	công an[公安]

第 1 課 : 趣味 | Sở thích

本を読む	đọc sách[-/冊]	料理をする	nấu ăn
雑誌を読む	đọc tạp chí[-/雑誌]	お菓子を作る	làm bánh
手紙を書く	viết thư[-/書]	外国語を学ぶ	học ngoại ngữ[学/外語]
絵を描く	vẽ tranh	運動をする	tập thể dục[習/体育]
写真を撮る	chụp ảnh	スポーツをする	chơi thể thao[-/体操]
音楽を聴く	nghe nhạc[-/楽]	サッカーをする	chơi bóng đá
ラジオを聴く	nghe đài	野球をする	chơi bóng chày
映画を観る	xem phim	バレーボールをする	chơi bóng chuyền
テレビを観る	xem ti vi	バスケットボールをする	chơi bóng rổ
ショッピングをする	mua sắm	バドミントンをする	chơi cầu lông[-/球-]
カラオケをする	hát karaoke	ピアノを弾く	chơi pianô
旅行をする	đi du lịch[-/遊歴]	ギターを弾く	chơi ghita
散歩をする	đạo phố[-/舗]	一弦琴を弾く	chơi đàn bầu
ガーデニングをする	làm vườn	太鼓を叩く	đánh trống
切手を集める	sưu tầm tem[搜尋/-]	笛を吹く	thổi sáo

第2課：食べ物・飲み物 | Món ăn, thức uống

ご飯	cơm	豚の角煮	thịt kho
粥	cháo	空心菜のニンニク炒め	rau muống xào tỏi
おこわ	xôi	厚揚げのトマト煮	đậu phụ sốt cà chua[豆腐/-/-]
フォー	phở	正月料理のちまき〔北〕	bánh chưng[-/蒸]
ビーフン	bún	正月料理のちまき〔南〕	bánh tét
中華麺	mì	ブンボーフェ (フエの麺料理)	bún bò Huế
春雨	miến	フーティウ (南部の麺料理)	hủ tiếu
パン	bánh mì	孵化しかけのあひるの卵〔北〕	trứng vịt lộn
汁物	canh	孵化しかけのあひるの卵〔南〕	hột vịt lộn
スープ	xúp	チャーカー (ナマズ目の魚 cá lăng の油鍋)	chả cá
魚	cá	バインセオ (ベトナム風お好み焼き)	bánh xèo
肉	thịt	水	nước
牛肉	thịt bò	ミネラルウォーター	nước khoáng[-/鉱]
豚肉〔北〕	thịt lợn	お茶	trà / chè[茶]/[-]
豚肉〔南〕	thịt heo	紅茶	hồng trà[紅茶]
鶏肉	thịt gà	コーヒー	cà phê
卵〔北〕	trứng	ブラックコーヒー	cà phê đen
卵〔南〕	hột	練乳入りコーヒー	cà phê nâu/sữa
ベトナム料理	món ăn Việt Nam	練乳入りアイスコーヒー	cà phê nâu/sữa đá
揚げ春巻き〔北〕	nem rán	ビール	bia
揚げ春巻き〔南〕	chả giò	お酒	rượu
生春巻き	gỏi cuốn	ベトナム風ぜんざい	chè
蒸し春巻き	bánh cuốn	アイスクリーム	kem
ブンチャー (焼肉つけ麺)	bún chả		

第2課：野菜・果物 | Rau củ và hoa quả

野菜	rau củ	柿	hồng
小松菜	rau cải	イチゴ	dâu tây
キャベツ	bắp cải	すいか	dưa hấu
パクチー	rau mùi/ngò/ngò rí	さとうきび	mía
ミント	húng bạc hà[-薄荷]	アボガド	bơ
大葉	tía tô xanh	ザボン	bưởi
紫蘇	tía tô tím	パイナップル〔北〕	dứa
ドクダミ	rau diếp cá	パイナップル〔南〕	thơm
ツボクサ	rau má	ライム	chanh
空心菜	rau muống	レモン	chanh tây
人参	cà rốt	パッションフルーツ〔北〕	chanh dây
トマト	cà chua	パッションフルーツ〔南〕	chanh leo
ナス	cà tím	マンゴー	xoài
カボチャ	bí đỏ	パパイア	đu đủ
じゃがいも	khoai tây	ライチ	vải
玉ねぎ	hành tây	ランブータン	chôm chôm
ねぎ	hành	ココナツ	dừa
にんにく	tỏi	ドラゴンフルーツ	thanh long[青龍]
生姜	gừng	グアバ	ổi
シナモン	quế	釈迦頭〔北〕	na
果物〔北〕	hoa quả[花果]	釈迦頭〔南〕	mãng cầu ta
果物〔南〕	trái cây	レンブ〔北〕	roi
オレンジ	cam	プラム〔北〕	mận
みかん	quýt	レンブ〔南〕	mận
りんご	táo	竜眼	nhãn[眼]
バナナ	chuối	マンゴスチン	mãng cụt
ぶどう	nho	ジャックフルーツ	mít
桃	đào	ドリアン	sầu riêng

第2課：食器・調味料他 | Bát đĩa, gia vị v.v..

どんぶり、ご飯茶碗〔北〕	bát	お盆	khay
どんぶり〔南〕	tô	お手拭き	khăn lau tay
湯呑茶碗〔北〕	chén	調味料	gia vị[加味]
ご飯茶碗〔南〕	chén	塩	muối
皿	đĩa	胡椒	(hạt) tiêu[-椒]
コップ〔北〕	cốc	砂糖	đường[糖]
コップ〔南〕	ly	魚醤	nước mắm
瓶	chai	蝦醤	mắm tôm
箸	đũa	醤油〔北〕	nước tương[-醬]
ナイフ	dao	醤油〔南〕	xì dầu
フォーク	nĩa / đĩa	味噌	tương[醬]
スプーン〔北〕	thìa	油	dầu
スプーン〔南〕	muỗng	唐辛子	ớt
やかん、ティーポット	ấm	酢	giấm
爪楊枝	tăm		

第3課：日用品 | Đồ dùng hàng ngày

ベッド	giường	ボールペン	bút bi[筆-]
布団〔北〕	chăn	鍵	chìa khoá
布団〔南〕	mền	財布	ví (tiền)[-/(錢)]
枕	gối	タオル、ハンカチ	khăn
筆筒	tủ	フェイスタオル	khăn mặt
棚	kệ	バスタオル	khăn tắm
カーテン〔北〕	rèm	お手拭き	khăn lau tay
カーテン〔南〕	màn	ティッシュペーパー	khăn giấy (khô)
エアコン	(máy) điều hoà[(-)/調和]	ウェットティッシュ	Khăn giấy ướt
リモコン	điều khiển[調遣]	トイレットペーパー	giấy vệ sinh
扇風機	quạt máy	シャンプー	dầu gội
うちわ、扇子	quạt	コンディショナー	dầu xả
机、テーブル	bàn	ボディシャンプー	sữa tắm
椅子	ghế	ドライヤー	máy sấy tóc
テレビ	ti vi	歯ブラシ	bàn chải
コンピューター	máy (vi) tính	歯磨き粉	kem đánh răng
電話	điện thoại[電話]	カミソリ	dao cạo râu
時計	đồng hồ[銅壺]	シェービングクリーム	kem cạo râu
ゴミ箱	thùng rác	櫛	lược
ペン	bút[筆]	石鹸〔北〕	xà phòng
鉛筆	bút chì[筆-]	石鹸〔南〕	xà bông

第4課：曆 | Lịch

曆、カレンダー	lịch[曆]	木曜日	ngày thứ năm[-/次/-]
世紀	thế kỷ[世紀]	金曜日	ngày thứ sáu[-/次/-]
年	năm	土曜日	ngày thứ bảy[-/次/-]
月	tháng	太陰曆	âm lịch[陰曆]
日	ngày	太陽曆	dương lịch[陽曆]
日曜日	ngày chủ nhật[-/主日]	誕生日	sinh nhật[生日]
月曜日	ngày thứ hai[-/次/-]	記念日	ngày kỷ niệm[-/記念]
火曜日	ngày thứ ba[-/次/-]	結婚記念日	ngày kỷ niệm cưới[-/記念/-]
水曜日	ngày thứ tư[-/次/-]	設立記念日、創立記念日	ngày thành lập[-/成立]

正月 (太陽曆 1 月 1 日)

Tết tây[-/西]

旧正月 (太陰曆 1 月 1 日)

Tết Nguyên Đán / Tết ta[-/元旦]/[-]

Ngày lễ tình nhân[-/礼/情人]

バレンタイン (太陽曆 2 月 1 4 日)

Ngày Valentine

Ngày lễ tình nhân Valentine[-/礼/情人/-]

国際女性の日 (太陽曆 3 月 8 日)

Ngày Quốc tế Phụ nữ[-/国際/婦女]

フン王の命日 (太陰曆 3 月 1 0 日)

Ngày Giỗ tổ Hùng Vương[-/祖/雄王]

南部解放記念日 (太陽曆 4 月 3 0 日)

Ngày giải phóng miền Nam[-/解放/-南]

メーデー (太陽曆 5 月 1 日)

Ngày Quốc tế Lao động[-/国際/労働]

国際子どもの日 (太陽曆 6 月 1 日)

Ngày Quốc tế Thiếu nhi[-/国際/少児]

国慶節 (太陽曆 9 月 2 日)

Ngày Quốc Khánh[-/国慶]

中秋節 (太陰曆 9 月 1 5 日)

Tết Trung Thu[-/中秋]

ベトナム女性の日 (太陽曆 1 0 月 2 0 日)

Ngày Phụ nữ Việt Nam[-/婦女/越南]

先生の日 (太陽曆 1 1 月 2 0 日)

Ngày nhà giáo[-/教]

クリスマス (太陽曆 1 2 月 2 5 日)

Ngày lễ giáng sinh / Ngày Noel[-/礼/降生]/[-/]

第4課：時間 | Thời gian

時間	thời gian[時間]	深夜	buổi khuya
日中	ban ngày	時 (時刻)	giờ
夜間	ban đêm	時間 (時間)	tiếng (đồng hồ)[- (銅壺)]
朝	buổi sáng	分 (時刻・時間)	phút
昼	buổi trưa	秒 (時刻・時間)	giây
午後、夕方	buổi chiều	(~時) 半	rưỡi
夜間	buổi tối	~前	kém

第5課：コンピューター・インターネット・SNS | máy tính, mạng, mạng xã hội

コンピューター	máy (vi) tính	メールアドレス	địa chỉ email[地址/-]
デスクトップパソコン	máy (vi) tính để bàn	メールボックス	hòm thư[-書]
ノートパソコン	máy (vi) tính xách tay	メールを作成する	soạn thư[纂/書]
インターネット	mạng / in-tơ-nét	メールを送る	gửi thư[-/書]
ソーシャルネットワーク サービス	dịch vụ mạng xã hội [役務/-/社会]	メールを受け取る	nhận thư[認/書]
電話	điện thoại[電話]	返信する	trả lời
携帯電話	điện thoại di động [電話/移動]	転送する	chuyển tiếp[転接]
スマートフォン	điện thoại thông minh [電話/聡明]	削除する	xóa
ログイン	đăng nhập[登入]	ファイルを添付する	đính kèm tài liệu [- -/材料]
ログアウト	đăng xuất[登出]	アップロード	tải lên[載/-]
アカウント	tài khoản[財款]	ダウンロード	tải về / tải xuống [載/-]/[載/-]
パスワード	mật khẩu[密口]	投稿する	đăng lên[登/-]
メール	email / thư (điện tử) [-]/[書(電子)]		

第5課：旅行 | Du lịch

出国する	xuất cảnh[出境]	荷物	hành lý[行李]
入国する	nhập cảnh[入境]	スーツケース	va li
飛行機	máy bay	バックパック	ba lô
空港	sân bay	パスポート	hộ chiếu[護照]
航空会社	hãng hàng không[-/航空]	クレジットカード	thẻ tín dụng[-/信用]
電車	xe điện / tàu điện[-/電]/[-/電]	両替する	đổi tiền[-/錢]
駅	ga	ガイドブック	sách hướng dẫn[冊/向引]
長距離バス	xe khách[-/客]	カメラ	máy ảnh
バス	xe buýt	薬	thuốc
バス停〔北〕	bến xe	お土産	quà
バス停〔南〕	trạm xe	タクシー	xe tắc xi
ホテル	khách sạn[客棧]	自動車〔北〕	xe ô tô
部屋を予約する	đặt phòng[-/房]	自動車〔南〕	xe hơi
チェックインする	nhận phòng[認/房]	バイク	xe máy
チェックアウトする	trả phòng[-/房]	自転車	xe đạp[-/踏]
切符、チケット	vé		

第6課：動物 | Động vật

犬	chó	パンダ	gấu trúc[-/竹]
ねこ	mèo	虎〔北〕	hổ[虎]
うさぎ	thỏ	虎〔南〕	cọp
牛	bò	キリン	hươu cao cổ
馬	ngựa	魚	cá
猿	khỉ	クジラ	cá voi
ねずみ	chuột	イルカ	cá heo
豚〔北〕	lợn	ワニ	cá sấu
豚〔南〕	heo	亀	rùa
鶏	gà	カエル	ếch
象	voi	鳥	chim
ライオン	sư tử[獅子]	鳩	chim bồ câu
狼	sói	スズメ	chim sẻ
きつね	cáo	ツバメ	chim én
りす	sóc	ペンギン	chim cánh cụt
くま	gấu		

第6課：人の性格 | Tính cách con người

性格	tính cách[性格]	(女性が) 気の強い	đanh đá
気のいい	dễ tính[-性]	一途な	chung thủy[終始]
気難しい	khó tính[-性]	礼儀正しい	lịch sự[歴史]
陽気な	vui tính[-性]	創造的な	sáng tạo[創造]
カッとなりやすい	nóng tính[-性]	信頼できる	đáng tin cậy
優しい	tốt bụng	フレンドリーな	thân thiện[親善]
意地悪な	xấu bụng	ユーモアのある	hài hước
楽観的な	lạc quan[楽観]	怠け者の	lười biếng
悲観的な	bi quan[悲観]	頭の良い	thông minh[聰明]
親しみやすい	dễ gần	誠実な	trung thành[忠誠]
近寄りがたい	khó gần	辛抱強い	kiên nhẫn[堅忍]
おしゃべりな	nói nhiều	わがままな	ích kỷ[益己]
口数の少ない	ít nói	けちな	keo kiệt
親切な	tử tế[仔細]	冷たい	lạnh lùng
おとなしい	hiền lành[賢-]		

第7課：調理の言葉 | Nấu nướng

冷蔵庫	tủ lạnh	炒める	xào
電子レンジ	lò vi sóng	揚げる〔北〕	rán
ミキサー	máy xay sinh tố	揚げる〔南〕	chiên
炊飯器	nồi cơm điện[-/電]	蒸す	hấp
鍋	nồi	混ぜる	trộn
フライパン	chảo	泡立てる	đánh
包丁	dao	溶く	quây / khuấy
まな板	thớt	漬ける	ngâm
調理する、料理する	nấu nướng / nấu ăn	注ぐ	đổ / rót
煮る、炊く	nấu	温める	làm nóng / hâm nóng
茹でる	luộc	冷やす	làm lạnh
火にかける	đun	切る	cắt / thái
ことこと煮る	ninh	包む	bọc
焼く	nướng	巻く	cuốn

第7課：水産物 | Đồ thủy sản

魚	cá	エレファントイヤーフイッシュ	cá tai tượng
鯉	cá chép	エビ	tôm
鯖	cá thu	小エビ	tép
鮪	cá ngừ	カニ	cua
鮭	cá hồi	イカ	mực
鯛	cá hồng[-紅]	タコ	bạch tuộc
鰯	cá trích	鰻	lươn
カタクチイワシ	cá cơm	タニシ	ốc
鯰	cá trê	貝	sò
雷魚	cá lóc	ハマグリ	nghêu / ngao
ホコハゼ	cá kèo	シジミ	hến

第8課：街の中 | Tòa nhà v.v..

通り	đường / phố[塘]/[鋪]	学校	trường học[場/学]
小道〔北〕	ngõ	郵便局	bưu điện[郵電]
小道〔南〕	hẻm	銀行	ngân hàng[銀行]
市場	chợ	病院	bệnh viện[病院]
スーパー	siêu thị[超市]	大使館	đại sứ quán[大使館]
店	cửa hàng[-/行]	領事館	lãnh sự quán[領事館]
百貨店	cửa hàng bách hoá[-/行/百貨]	寺	chùa
本屋	hiệu sách / tiệm sách[号/冊]/[-/冊]	神社	đền
薬屋	hiệu thuốc / tiệm thuốc[号/-]/[-/-]	ディン	đình[亭]
レストラン	nhà hàng	教会	nhà thờ
食堂	quán ăn[館/-]	ホテル	khách sạn[客棧]
カフェ	quán cà phê[館/- -]	公園	công viên[公園]
空港	sân bay	劇場	nhà hát
駅	ga	博物館	bảo tàng[保藏]
バス停	bến xe buýt / trạm xe buýt	美術館	bảo tàng mỹ thuật[保藏/美術]
会社	công ty[公司]	図書館	thư viện[書院]
機関	cơ quan[機関]		

第8課：単位 | Đơn vị

キログラム	ki-lô-gam	メートル	mét
キログラム〔北〕	cân[斤]	センチメートル	xăng-ti-mét / xen-ti-mét
キログラム〔南〕	ký	センチメートル	phân
100 グラム	lạng	平方キロメートル	ki-lô-mét vuông
グラム	gam	ヘクタール	héc-ta
キロメートル	ki-lô-mét	平方メートル	mét vuông
キロメートル	cây số	立方メートル	mét khối

第9課：社会・文化 | Xã hội, văn hóa v.v..

時事ニュース	thời sự[時事]	輸出	xuất khẩu[出口]
社会	xã hội[社会]	輸入	nhập khẩu[入口]
安寧	an ninh[安寧]	株式	chứng khoán[証券]
秩序	trật tự[秩序]	教育	giáo dục[教育]
法律	pháp luật[法律]	留学	du học[遊学]
政治	chính trị[政治]	学術	khoa học[科学]
政府	chính phủ[政府]	工業技術	công nghệ[工芸]
経済	kinh tế[経済]	情報	thông tin[通信]
労働	lao động[労働]	環境	môi trường[媒場]
農業	nông nghiệp[農業]	気候	khí hậu[氣候]
林業	lâm nghiệp[林業]	天気	thời tiết[時節]
漁業	ngư nghiệp[漁業]	文化	văn hoá[文化]
工業	công nghiệp[工業]	交通	giao thông[交通]
サービス	phục vụ / dịch vụ[服務]/[役務]	風俗習慣	phong tục tập quán[風俗/習慣]
生産	sản xuất[産出]	祭り	lễ hội[礼会]
製品	sản phẩm[産品]	宗教	tôn giáo[宗教]
仏教	Phật giáo / đạo Phật[仏教]/[道/仏]		
儒教	Nho giáo / đạo Nho[儒教]/[道/儒]		
道教	Đạo giáo[道教]		
キリスト教 (カトリック)	Thiên chúa giáo / đạo Thiên chúa[天主教]/[道/天主]		
キリスト教 (プロテスタント)	đạo Tin lành[道/-]		

第9課：医療・福祉 | Y tế, phúc lợi v.v..

医療	y tế[医済]	病気である	bệnh[病]
福祉	phúc lợi[福利]	病気である〔北〕	ốm
病院	bệnh viện[病院]	痩せている〔南〕	ốm
診察する	khám	痩せている〔北〕	gầy
治療する	điều trị[調治]	太っている〔北〕	béo
手術する	phẫu thuật[剖術]	太っている〔南〕	mập
処方箋	đơn thuốc[単/-]	風邪をひく	cảm[感]
西洋薬	thuốc tây[-/西]	熱を出す	sốt
漢方薬	thuốc bắc[-/北]	かゆい	ngứa
南薬	thuốc nam[-/南]	痛い	đau
健康食品、機能性食品	thực phẩm chức năng[食品/職能]	頭が痛い	đau đầu
ウイルス	vi-rút	腹が痛い	đau bụng
細菌	vi khuẩn[微菌]	酒に酔う	say rượu
殺菌する	khử khuẩn[去/菌]	乗り物に酔う	say xe
マスク	khẩu trang[口装]	吐き気がする	buồn nôn
体温	hiệt độ cơ thể[熱度/機体]	けがをする	thương[傷]
健康	sức khỏe	下痢をする	tiêu chảy[消-]
元気だ	khỏe	便秘になる	táo bón

第9課：身体部位 | Bộ phận cơ thể

頭	đầu[頭]	鼻	mũi	歯	răng	指	ngón	腹	bụng	尻	mông
顔	mặt	耳	tai	手	tay	爪	móng	背	lưng	足	chân
目	mắt	口	miệng	腕	cánh tay	肩	vai				

第 10 課 : 親族名称 | Tên gọi thành viên gia đình, họ hàng

曾祖父・曾祖母	cụ	子ども	con
祖父	ông[翁]	息子	con trai
祖母	bà[婆]	娘	con gái
父	bố/ba/cha	甥・姪・孫	cháu
母	mẹ/má	甥・(男の)孫	cháu trai
伯父・伯母	bác	姪・(女の)孫	cháu gái
伯父	bác trai	夫	chồng
伯母	bác gái	妻	vợ
叔父(父の弟)、叔母(父の妹)の夫	chú	婿	rể
叔母(父の妹)	cô[姑]	嫁	dâu
叔父(母の弟)	cậu	内祖父	ông nội[-/内]
叔父(母の弟)の妻	mợ	内祖母	bà nội[-/内]
叔母(母の妹)	dì	内孫	cháu nội[-/内]
叔母(母の妹)の夫	dượng	外祖父	ông ngoại[-/外]
兄	anh (trai)	外祖母	bà ngoại[-/外]
姉	chị (gái)	外孫	cháu ngoại[-/外]
弟・妹	em	従兄	anh họ
弟	em trai	従姉	chị họ
妹	em gái	従弟、従妹	em họ

第 10 課 : 家屋 | Nhà cửa


家	nhà	ドア	cửa
部屋	phòng[房]	窓	cửa sổ
客室	phòng khách[房/客]	廊下	hành lang[行廊]
寝室	phòng ngủ[房/-]	階段	cầu thang
お風呂	phòng tắm[房/-]	床	sàn
ダイニングルーム	phòng ăn[房/-]	壁	tường
キッチン	nhà bếp	ベランダ、バルコニー	ban công
トイレ	nhà vệ sinh[-/衛生]	庭	vườn

2021 年度言語研修「ベトナム語」研修テキスト 3
ベトナム語語彙集

ILCAA Intensive Language Course 2021 “Vietnamese” Textbook 3
Bảng từ tiếng Việt

2022(令和4)年3月31日 第1版発行

著 者 清水政明・平野綾香・近藤美佳

発 行 東京外国語大学
アジア・アフリカ言語文化研究所
 〒183-8534 東京都府中市朝日町 3-11-1
TEL. 042-330-5600
<https://publication.aa-ken.jp/>

© 2022 SHIMIZU Masaaki, HIRANO Ayaka & KONDO Mika
ISBN 978-4-86337-369-3

この作品は PDF フォーマットによる電子出版物として刊行されました。この作品はクリエイティブ・コモンズ表示-非営利 4.0 国際ライセンスの下に提供されています。



<http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>